

Phần II
PHẠM VI CỦA CUỘC ĐIỀU TRA
VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Part II
COVERAGE OF THE SURVEY
AND METHODOLOGY

1. Giới thiệu

Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã được Chính phủ giao thực hiện cuộc Điều tra lao động và việc làm năm 2009 vào thời điểm 1/9. Đây là lần thứ ba Tổng cục Thống kê tổ chức điều tra chuyên về lao động và việc làm.

Cuộc điều tra được thực hiện theo Quyết định số 511/QĐ-TCTK ngày 27/7/2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và Phương án điều tra được ban hành theo quyết định này.

2. Mục đích và phạm vi

Mục đích của cuộc điều tra là thu thập các thông tin cơ bản về thị trường lao động năm 2009 có tính so sánh với số liệu các cuộc điều tra lao động, việc làm hàng năm trước đây của Tổng cục Thống kê phù hợp với các chuẩn mực quốc tế để áp dụng thường xuyên từ năm 2010; giám sát ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay lên thị trường lao động nước ta. Các thông tin thu thập phải đại diện được cho cả nước, khu vực thành thị, nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội (*xem Phụ lục 1*) và hai thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh.

Cuộc điều tra có quy mô mẫu khoảng 18.000 hộ. Các hộ này được chọn ngẫu nhiên từ danh sách các địa bàn điều tra mẫu 15% của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, theo 2 cấp: cấp 1 - chọn địa bàn điều tra, cấp 2 - chọn hộ. Toàn bộ nhân khẩu thực tế thường trú

1. Introduction

The General Statistics Office of the Ministry of Planning and Investment was assigned by the Government to conduct a Labour Force Survey in 2009 at the reference date of 1 September. This is the third time the General Statistics Office has taken an independent survey on labour force and employment.

The survey was carried out according to the Decision Number 511/QĐ-TCTK issued on 27/7/2009 by the Director General of the General Statistics Office and the survey plan promulgated under this Decision.

2. Objectives and coverage

The Objective of the survey is to collect basic information on labor market in 2009, comparable with previous annual labour force surveys, in accordance with international standards to be used since 2010. In addition, the survey will support for assessing the impacts of the global economic downturn to the labour market. It was expected that the data taken from the survey would represent to the national level, urban/rural, six social-economic zones as well as two main cities – Hanoi city and Hochiminh city.

The sample size of the survey is about 18,000 households. Households were selected randomly from the list of 15% sample enumeration areas of Population and Housing census 2009, by 2 levels: level 1: selecting enumeration areas, level 2: selecting household. All usual

trong các hộ được chọn đã được điều tra.

3. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra được thiết kế trên hai loại phiếu, gồm Phiếu hộ để thu thập thông tin về đặc điểm cá nhân của dân số và Phiếu cá nhân của những người từ 15 tuổi trở lên để thu thập thông tin cá nhân chi tiết về các đặc trưng kinh tế của lực lượng lao động. Các chỉ tiêu thu thập trong phiếu điều tra gồm:

- *Đối với toàn bộ dân số:*

- + Họ và tên của từng người thực tế thường trú
- + Quan hệ với chủ hộ
- + Giới tính
- + Tháng, năm sinh theo dương lịch hoặc tuổi
- + Dân tộc
- + Tình trạng đăng ký hộ khẩu.

- *Đối với những người từ 15 tuổi trở lên:*

- + Di chuyển lao động
- + Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được và lĩnh vực được đào tạo
- + Hoạt động kinh tế trong 7 ngày qua:
 - Loại hoạt động kinh tế (có việc làm, thất nghiệp và không hoạt động kinh tế)
 - Tìm kiếm việc làm, thời gian và cách tìm việc
 - Thời gian thất nghiệp và nguyên nhân thất nghiệp

residents of these selected households were interviewed and enumerated.

3. Contents of the Survey

The content of the survey was designed into 2 questionnaires: including: Household schedule to collect information on individual characteristics of population and Individual questionnaire for those who are 15 and over to collect detailed information on economic characteristics of labour force. Indicators collected in the questionnaires consist of:

- *For population information:*

- + Names of usual residents;
- + Relationship to the head of household;
- + Sex;
- + Solar month and year of birth or Age in completed year;
- + Ethnicity;
- + Residential registration.

- *For usual residents aged 15 and over:*

- + Movement of labourer;
- + Highest technical/qualification level completed and field of training;
- + Economic activity during the last 7 days:
 - Kind of economic activity (employed, unemployed or economically inactive population);
 - Job search, duration and mode of job search;
 - Duration of unemployment and reason of unemployment;

- Lao động có việc làm phân theo các đặc trưng: nghề nghiệp, ngành kinh tế, thành phần kinh tế, vị thế việc làm, nơi làm việc
- Kinh nghiệm nghề nghiệp
- Sử dụng thời gian lao động và mức độ thiếu việc làm
- Thu nhập bình quân
- Phân loại khu vực lao động (chính thức và không chính thức).

4. Các định nghĩa và khái niệm

(1) Hộ

Hộ là một đơn vị xã hội bao gồm một người ở riêng hay một nhóm người ở chung trong một đơn vị nhà ở (một nhà/căn hộ/phòng ở...) và ăn chung.

(2) Thời kỳ tham chiếu

Chỉ về một tuần tròn, tức đúng 7 ngày, trước ngày vào hộ phỏng vấn. Trong báo cáo này còn có tên gọi khác là “thời kỳ nghiên cứu” hay “tuần nghiên cứu”.

(3) Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Chỉ về trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà một người đã đạt được thông qua theo học ở một cơ sở đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào đó, học từ xa hoặc tự học. Việc phân loại trình độ chuyên môn kỹ thuật được dựa trên danh mục “Giáo dục, đào tạo Việt Nam năm 2005: Cấp I – Trình độ giáo dục, đào tạo”.

- Employed classified by basic characteristics: occupation, industry, economic sector, status of employment, working place;
- Work experience
- Hours worked and underemployment;
- Average income
- Classification of economic sector: (formal and informal sectors).

4. Definitions and concepts

(1) Household

The household is a social unit that comprises either one person living alone or a group of persons living in the same dwelling (dwelling-house/flat/accommodation) and sharing meals together

(2) Reference period

This refers to the full week, namely exactly 7 days, prior to the date of visiting the household to conduct the interview. It is also called as “reference period” or “reference week” in this report.

(3) Technical/qualification level

This refers to the highest technical/qualification level that a person has passed or attained either through attendance at an institution/center of technical/qualification training or through correspondence or self-study. The classification of technical/qualification level is based on the list of “Education, Training of Vietnam in 2005: The first class - Education and Training level”.

Trong cuộc Điều tra lao động - việc làm năm 2009, một người được xếp vào một trong các loại trình độ sau đây:

(i) Không có trình độ CMKT

Gồm những người không có bất kỳ trình độ chuyên môn kỹ thuật nào.

(ii) Công nhân kỹ thuật không có bằng

Là những người tuy chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm, vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng cùng nghề và thực tế đã làm công việc này từ 3 năm trở lên.

(iii) Sơ cấp nghề

Là những người đã tốt nghiệp các trường lớp sơ cấp nghề hoặc dạy nghề dưới 3 tháng.

Thời gian đào tạo: từ 3 tháng đến dưới 12 tháng (dưới 1 năm).

Lưu ý: Những người trước đây đã được đào tạo ở các trường lớp sơ cấp nghiệp vụ quy ước xếp vào trình độ “Sơ cấp nghề”.

(iv) Trung cấp nghề

Là những người đã tốt nghiệp ở một trường lớp trung cấp nghề.

Thời gian đào tạo: kéo dài 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với những người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 3 đến 4 năm học tùy

In the 2009 Labour Force Survey, a person was classified into one of the following technical/qualification levels

(i) Not any

This refers to persons who do not have any levels of technical/qualification.

(ii) Technical workers without certificates

This refers to persons who although have not attended any vocational training courses but due to self-study, being occupationally transmitted or a combination of working and studying, therefore their skill and professional skill is equivalent to the first grade of the technical worker with certificate of the same occupation and in fact they worked this job for 3 years and over.

(iii) Primary vocational training

For those who graduated short term vocational training course or vocational training centers. The duration of training prolongs less than 3 months.

Duration of training: from 3 to less than 12 months (less than 1 year).

Note: For those who has undergone short term professional training centers, was also classified in this group.

(iv) Secondary vocational training

For those who graduated long term vocational training course/centers.

Duration of training: from 1 to 2 years, depending on the field of training for those who graduated upper secondary school and received certificate, from 3

theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

(v) Trung học chuyên nghiệp

Là những người đã tốt nghiệp ở một trường đào tạo bậc trung học chuyên nghiệp.

Thời gian đào tạo: từ 1 đến 2 năm học đối với những người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 3 đến 4 năm học đối với những người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

(vi) Cao đẳng nghề

Là những người đã tốt nghiệp các trường cao đẳng nghề.

Thời gian đào tạo: từ 2 đến 3 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với những người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề cùng ngành nghề đào tạo.

(vii) Cao đẳng

Là những người đã tốt nghiệp các trường đào tạo bậc cao đẳng chuyên nghiệp.

Thời gian đào tạo: từ 2 đến 3 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 1 năm rưỡi đến 2 năm học đối với những người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

to 4 years, depending on the field of training for those who graduated lower secondary school and received certificate.

(v) Secondary vocational school

For those who graduated secondary vocational school.

Duration of training: from 1 to 2 years, for those who graduated the upper secondary school and received diploma, from 3 to 4 years for those who graduated the lower secondary school and received diploma.

(vi) Vocational college

This refers to persons who graduated vocational college.

Duration of training: from 2 to 3 years, depending on the field of training for those who graduated the upper secondary school and received diploma, from 1 to 2 years, depending on the field of training for those who graduated the vocational school and received diploma with the similar field of training.

(vii) College

This refers to persons who graduated college.

Duration of training: from 2 to 3 years, depending on the field of training for those who graduated the upper secondary school or vocational school and received diploma, from 1.5 to 2 years, depending on the field of training for those who graduated the vocational

(viii) Đại học/trên Đại học

Là những người đã tốt nghiệp các trường đào tạo bậc đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

Thời gian đào tạo bậc đại học: từ 4 đến 6 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 2 năm rưỡi đến 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ 1 năm rưỡi đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Thời gian đào tạo bậc thạc sĩ: từ 1 đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học.

Thời gian đào tạo bậc tiến sĩ: là 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học; từ 2 đến 3 năm học đối với người có bằng thạc sĩ. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ có thể kéo dài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(4) Tình trạng hoạt động

Dân số trong độ tuổi có khả năng lao động (từ 15 tuổi trở lên) được phân thành hoạt động kinh tế và không hoạt động kinh tế.

school and received diploma with the similar field of training.

(viii) University and above

This refers to persons who graduated university bachelor degree or higher levels (master, doctorate or scientific doctorate).

Duration of training for graduatee: from 4 to 6 years, depending on the field of training for those who graduated upper secondary school or vocational school and received diploma; from 2.5 to 4 years for those who graduated vocational school and received certificate with the similar field of training; from 1.5 to 2 years for those who graduated from a college and received diploma with the similar field of training.

Duration of training for master degree: from 1 to 2 years for those who graduated a university and received a diploma of university.

Duration of training for doctorate degree: 4 years for those who graduated university and received diploma of university, from 2 to 3 years for those who graduated post-university and achieved master degree; In particular case, duration of training for doctorate could be prolonged as regulated by Minister of Education and Training Ministry.

(4) Activity Status

Working age population (aged 15 and over) is classified as economically active and economically inactive.

Dân số hoạt động kinh tế: Bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên thoả mãn các điều kiện làm việc (có việc làm) hoặc thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Với thời gian nghiên cứu là một tuần (hay 7 ngày), dân số hoạt động kinh tế còn được gọi là lực lượng lao động.

Dân số không hoạt động kinh tế: Bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên không phải là người có việc làm và cũng không phải là người thất nghiệp trong tuần nghiên cứu.

(5) Người có việc làm

Bao gồm tất cả những người từ 15 tuổi trở lên mà, trong thời kỳ tham chiếu:

(i) Đã làm việc ít nhất 01 giờ như những người làm công ăn lương, hay đang kinh doanh, hoặc lao động trên ruộng vườn/trang trại của chính họ, hoặc

(ii) Đã có một công việc để trở lại mà trong tuần qua họ chỉ tạm thời nghỉ việc do ốm đau, tranh chấp lao động, nghỉ hè/ngỉ lễ/đi du lịch..., do thời tiết xấu, do máy móc/công cụ sản xuất bị hỏng hoặc các lý do tương tự khác.

(6) Người thất nghiệp (không có việc làm)

Bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần nghiên cứu không làm việc, nhưng sẵn sàng làm việc và đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm. Nhóm này bao gồm cả những người hiện không làm việc nhưng đang chuẩn

The economically active population refers to persons aged 15 and over who were either employed (working) or unemployed during the reference period. As the reference period is a week (or 7 days), the economically active population is also known as the labour force.

The economically inactive population refers to persons aged 15 and over who are neither the employed nor the unemployed during the reference period.

(5) Employed persons

This refers to persons aged 15 and over who, during the reference period:

(i) worked for one hour at least as wage workers, or those have a job or business or working on their own rice-fields/gardens/farms, or

(ii) had a job or business and will return to work but were temporarily absent because of illness, labour management dispute, summer vacation/holiday/travel, bad weather, mechanical breakdown, or other similar reasons.

(6) Unemployed persons (out of work)

This refers to persons aged 15 and over who did not work but were available for work and were actively looking for job during the reference period. This group also includes persons who were not currently working but were taking steps

bị khai trương các hoạt động kinh doanh của mình hoặc nhận một công việc mới sau thời kỳ tham chiếu; hoặc những người, trong tuần tham chiếu, luôn sẵn sàng làm việc nhưng đã không tìm kiếm việc làm do ốm đau tạm thời, bận việc riêng (lo hiếu, hỷ), do thời tiết xấu, đang chờ thời vụ.

(7) Tỷ lệ thất nghiệp

Được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm những người thất nghiệp chiếm trong dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế.

(8) Người thiếu việc làm

Bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên làm việc dưới 35 giờ một tuần, muốn và sẵn sàng làm thêm việc.

(9) Tỷ lệ thiếu việc làm

Được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm những người thiếu việc làm chiếm trong dân số 15 tuổi trở lên có việc làm.

(10) Độ dài thời gian thất nghiệp

Là độ dài thời gian (tính bằng tháng) **giữa tháng bắt đầu có hoạt động đi tìm việc làm và tháng điều tra.**

(11) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi - giới tính

Được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm dân số hoạt động kinh tế chiếm tổng số dân

to start their own business or taking up a new job after the reference period, or those, during reference week, who are always available for work but are not looking for a job due to their temporary illness, being busy in their private matters (care of death, marriage), bad weather, being waiting for a seasonal crop.

(7) Unemployment rate

This is defined as the percentage of unemployed persons to the total economically active population aged 15 years and over.

(8) Underemployed persons

This refers to persons aged 15 years and over who are working less than 35 hours per week and are willing or available to engage in additional work.

(9) Underemployment rate

This is defined as the percentage of underemployed persons to the total employed persons aged 15 years and over.

(10) Duration of unemployment

This refers to the time-interval (in completed months) between **the month when first action of looking for a job was taken** and the interview month.

(11) Age-sex specific labour force participation rate

This is defined as the percentage of economically active persons to the total

của cùng nhóm tuổi và giới tính.

(12) Tỷ số việc làm trên dân số

Được định nghĩa là tỷ số (phần trăm) giữa dân số 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) và dân số 15 tuổi trở lên.

(13) Tỷ lệ có việc làm (đang làm việc)

Được định nghĩa là tỷ lệ (phần trăm) dân số 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) chiếm trong dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế.

(14) Vị thế việc làm

Chỉ vị trí hay tình trạng của một người có việc làm trong mối quan hệ với những người khác trong đơn vị/tổ chức mà người đó làm việc. Những người có việc làm được chia thành các phân tổ sau:

(i) Chủ cơ sở: Gồm những người có thuê ít nhất một lao động được trả lương/trả công trong cơ sở sản xuất/kinh doanh của mình.

(ii) Làm công ăn lương: Gồm những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

(iii) Tự làm: Gồm những người trực

population in the same age group and sex.

(12) Employment to population ratio

This is defined as the ratio (%) between the employed population aged 15 and over and population aged 15 and over.

(13) Employment rate

This is defined as the percentage of the population aged 15 years and over who are employed to economically active population aged 15 and over.

(14) Employment status

This refers to the position or status of an employed person in relation to others within the agency/organization for which he worked. Employed persons are divided into the following categories:

(i) Employers: These are persons who employ at least one paid worker in their business or trade.

(ii) Wage workers (employees): For those who are employed under the agreement (such as the labour contract, the recruitment verification paper...) by some institution or individual to implement one or more than one kind of work in order to meet the demand of the above-mentioned institution or individual and receive the payment including wage, salary or kind.

(iii) Own account workers: These are

tiếp nhận tiền công từ khách hàng sử dụng dịch vụ do họ cung cấp, ví dụ: người làm thuê công việc gia đình, thợ sửa chữa máy móc, cừu vạ, ... và không thuộc bất kỳ cơ sở sản xuất/kinh doanh nào.

(iv) Lao động gia đình: Gồm những người làm việc trong một doanh nghiệp hay đơn vị kinh tế do một thành viên gia đình sống trong hộ điều hành mà không yêu cầu được trả lương/trả công.

(v) Xã viên hợp tác xã: Là người làm việc trong một hợp tác xã đã thành lập theo Luật hợp tác xã.

(vi) Thợ học việc: Là những người hợp đồng làm việc nhằm mục đích nâng cao trình độ tay nghề, ví dụ: những người học việc trong các tiệm làm đầu hay bác sỹ học việc ở một cơ sở chữa bệnh nào đó.

(15) Nghề nghiệp

Chỉ về loại công việc do một người thực hiện trong thời gian tham chiếu (hoặc loại công việc đã làm trước thời gian tham chiếu đối với những người đang nghỉ việc tạm thời); nó không phụ thuộc vào ngành kinh tế hay vị thế việc làm của người đó. Trong trường hợp một người làm nhiều hơn một loại công việc, thì nghề nghiệp của người đó sẽ lấy theo công việc mà, trong thời kỳ tham chiếu, người đó đã làm nhiều thời gian nhất. Việc phân loại nghề nghiệp được dựa theo Danh mục nghề nghiệp chuẩn của Việt Nam năm 2009 (VSCO-09). Danh mục này đã được

persons who directly receive wages from customers who use their service, for example: house maid, repairmen, porters, etc. and do not belong to any establishments.

(iv) Unpaid family workers: These are persons who assist in the operation of the enterprise or the establishment operated by a member of household without receiving regular wages or salaries.

(v) Member of cooperative: These are persons who are working in a cooperative established as stipulated by the Cooperative Law.

(vi) Apprentice: For those who can also mean an on-the-job trainee who contracts to work in exchange of getting training for acquiring skills, for example: people contract to work in exchange of getting training on hairdressers, hospitals.

(15) Occupation

This refers to the type of work performed by a person during the reference period; it may not necessarily be related to his industry or employment status. In the case of a person who performs two or more kinds of work, then his occupation would refer to the one in which he spent the greatest part of his working time during the reference period. The classification of occupations is based on the Vietnam Occupational Standard Classification 2009 (VSCO-09). It was amended consistently to the last version of International Occupaton Standard

sửa lại cho phù hợp với phiên bản cuối cùng của danh mục nghề nghiệp chuẩn quốc tế theo mã cấp 4.

(16) Ngành kinh tế

Ngành kinh tế đề cập đến hoạt động chính (chức năng nhiệm vụ, sản phẩm chính) của đơn vị kinh tế mà người lao động làm việc trong thời kỳ tham chiếu. Việc phân loại ngành kinh tế được dựa theo Danh mục ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) 2007, được xây dựng phù hợp với nhóm mã 4 chữ số của Danh mục ngành kinh tế chuẩn Quốc tế (ISIC).

(17) Thu nhập bình quân tháng

Chỉ về số tiền kiếm được từ việc làm, bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật, trong tháng qua (tháng trước ngày phỏng vấn).

Với người làm công (thợ), tiền kiếm được gồm các loại như tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại có tính chất như lương (làm thêm giờ, độc hại, v.v...). Với các ông chủ và lao động tự làm, nó là tổng thu từ bán hàng hoá và dịch vụ đã thực hiện trừ đi tổng chi phí cho sản xuất kinh doanh.

(18) Số giờ đã làm

Chỉ về số giờ mà một người đã làm cho một công việc trong thời kỳ tham chiếu. Với một người làm nhiều hơn một công việc, thì đó chính là tổng số giờ mà

Classification at 4 digists

(16) Industry/Kind of economic activity

Industry or kind of economic activity refers to the main activity (main functions, assignments, products) of the establishment in which the person worked during the reference period. The classification of industries is based on the 2007 Vietnam Standard Industry Classification (VSIC), which are consistent with the 4-digit group of the International Standard Industry Classification (ISIC).

(17) Gross monthly income

This refers to the total amount of income earned from employment, by cash or kinds, during the past full calendar month (preceding the date of the interview).

For employees (workers), this would include wages or salaries, bonuses and other kinds of allowances (working overtime, working in harmful environment, etc). For employers and own-account workers, it refers to the total receipt from sales and services performed less the business expenses incurred.

(18) Hours worked

This refers to the number of hours that a person spent for work in the reference period. For a multiple jobholder, it should be aggregated from the hours

người đó đã dành cho tất cả các công việc.

(19) Lao động thoái chí

Gồm những người không thuộc lực lượng lao động, có nhu cầu làm việc nhưng không đi tìm việc làm vì họ tin rằng không thể tìm đâu ra việc hoặc không có công việc nào phù hợp với họ (chủ cơ sở phân biệt đối xử, thiếu trình độ chuyên môn/tay nghề, bằng cấp hoặc kinh nghiệm).

5. Thiết kế và tổ chức điều tra

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, đã tiến hành công tác chuẩn bị và triển khai cuộc điều tra, bao gồm thiết kế mẫu và chuẩn bị địa bàn, thiết kế phiếu điều tra và các tài liệu liên quan, xây dựng kế hoạch điều tra, tuyển chọn và tập huấn cán bộ điều tra, quản lý và giám sát điều tra. Việc nhập tin và xử lý số liệu điều tra do Vụ Thống kê Dân số và Lao động phối hợp với Trung tâm Tin học Thống kê thực hiện.

Công tác tập huấn điều tra viên được thực hiện theo 02 bước; bước 1 - Tổng cục Thống kê tập huấn cho các Cục Thống kê tỉnh/thành phố trong 04 ngày; bước 2 - Cục Thống kê tập huấn cho điều tra viên và tổ trưởng điều tra trong thời gian 05 ngày, trong đó 1 ngày dành cho đi thực hành phỏng vấn ở địa bàn.

spent at all the jobs.

(19) Discouraged workers

This refers to persons outside of the labour force who have demand for work but are currently not looking for a job because they believe their job search would be in vain or there is no suitable work available for them (employers' discrimination, lack of necessary qualifications/skills, degrees or experience).

5. Planning and organizing for the fieldwork

The Department of Population and Labour Statistics of the General Statistics Office undertook the preparation and implementation of the survey. This included the sample design and preparation of enumeration areas, preparation of questionnaires and related documents, setting up the survey's plan, recruitment and training of field workers, supervision and control of field work. The data entry and data processing was carried out by the Department of Population and Labour Statistics collaborating with the Center of Statistics Informatics.

The training of fieldworkers was conducted in two stages; the first stage – the General Statistics Office trained Provincial Statistics Offices for 4 days; the second stage - Provincial Statistics Offices trained enumerators and team leaders (supervisors) for 5 days, including one day for field practice.

Công tác thu thập thông tin ở các hộ đã được thực hiện bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp của điều tra viên. Để thu thập thông tin, Cục Thống kê đã tổ chức và biên chế điều tra viên theo đội điều tra; mỗi đội gồm 01 đội trưởng và 04 điều tra viên (*xem Phụ lục 2*). Sau khi được tập huấn, các đội điều tra đã thực hiện nhiệm vụ điều tra ở các địa bàn trong khoảng 20 ngày, bắt đầu từ 15/9/2009.

Việc điều tra thu thập dữ liệu của điều tra viên đã được giám sát một cách chặt chẽ nhằm đảm bảo chất lượng thông tin thu thập được. Việc giám sát chủ yếu do đội trưởng tiến hành, thông qua phân công và nắm tiến độ điều tra hàng ngày, thực hiện quan sát phỏng vấn và kiểm tra điểm một số hộ. Trong thời gian điều tra, cán bộ thống kê các cấp huyện, tỉnh và Tổng cục Thống kê đã tổ chức các chuyên công tác nhằm giám sát và kiểm tra công tác điều tra thu thập số liệu của các đội điều tra.

Trong phiếu điều tra có các câu hỏi về nghề nghiệp và ngành kinh tế quy định cho Cục Thống kê ghi mã. Việc ghi mã đã được làm kết hợp với kiểm tra phiếu của tỉnh với yêu cầu tỉnh phải kiểm tra 100% phiếu điều tra trước khi giao nộp cho Tổng cục Thống kê. Tại đây, dữ liệu được kiểm tra lô-gíc theo chương trình được xây dựng trong hệ thống xử lý dữ liệu của máy tính.

The method “face to face” was used to collect information of the selected households. In order to get information, Provincial Statistics Offices organized and established teams of enumeration; one team included 01 team leader and 04 enumerators (*See Appendix 2*). After being trained, teams of enumeration carried out the field operation of the survey for 20 days, beginning from 15th September, 2009.

The work of the enumerators was closely monitored to ensure the quality of the data collection. The monitoring work was mainly conducted by team leader through assigning the work and following up daily enumeration progress, observing interviews and conducting random spot checks by visiting selected households. For the duration of fieldwork, statistics staff of district, provincial level and the General Statistics Office undertook field missions to supervise and check the data collection of teams of enumeration.

In the questionnaire, there were questions on occupation and industry, and the coding of these questions was assigned to the Provincial Statistics Offices (PSO). The coding was done in combination with the checking of questionnaires by PSOs as long as a requirement that provincial staff had to check 100% of the completed questionnaires before handing over the General Statistics Office. Here, a number of consistency checks of data were undertaken, using software developed to attach at the computer's data processing system.

Trong tổng số 18.025 hộ được chọn điều tra, chỉ có 181 hộ không điều tra được mặc dù điều tra viên đã vào hộ nhiều lần. Đây chủ yếu là những hộ mà đối tượng điều tra vắng nhà lâu ngày. Ngoài 181 hộ này, còn lại đã phỏng vấn hoàn chỉnh, đạt tỷ lệ hoàn thành tới 99,0%.

6. Thiết kế mẫu và quyền số cơ bản

Vùng lấy mẫu

Điều tra lao động và việc làm (LFS) 2009 là cuộc điều tra đại diện cho cấp quốc gia. Cộng thêm với việc phải phân tổ theo thành thị, nông thôn, nên cuộc điều tra được thiết kế để có thể đưa ra được các ước lượng tin cậy cho 16 vùng lấy mẫu gồm cả thành thị và nông thôn của 6 vùng kinh tế-xã hội và 2 thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Cỡ mẫu và phân bổ mẫu

Tổng thể mục tiêu (U) cho LFS 2009 bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên (dân số độ tuổi có khả năng lao động). Đơn vị lấy mẫu là hộ gia đình; tất cả những đối tượng thuộc diện phỏng vấn trong các hộ được chọn sẽ cấu thành nên mẫu của cuộc điều tra

Với cỡ mẫu dự kiến xấp xỉ 18.000 hộ là đủ để đưa ra các ước lượng tin cậy cho từng vùng lấy mẫu.

In the total of 18,025 households selected for the survey, only 181 households did not respond to the survey although enumerators contacted those households several times. These mainly consisted of households that were vacant during the survey period. Apart from these 181 households, the remaining households were fully contacted and interviewed by field enumerators, and the survey achieved a completeness rate of 99.0%.

6. Sample design and base design weights

Sampling domain

The 2009 Labour Force Survey (LFS) is a nationally representative survey. In addition to national-level estimates, disaggregated by urban and rural areas, the survey was designed to provide reliable estimates for sixteen domains comprised of urban and rural areas of six social-economic regions and the cities of Hanoi and Ho Chi Minh.

Sample size and Allocation

The target universe (U) for the 2009 LFS consists of individuals aged 15 years old and over (working age population). Sampling units are households; all eligible individuals in sampled households comprise the sample for the survey.

A target sample size of approximate 18,000 households is more than enough to provide reliable estimates for each of the sixteen domains.

Việc tính toán cho thấy các cỡ mẫu cần thiết tối thiểu như sau:

Computations show the following minimum sample sizes are required:

BẢNG (TABLE) 1
CỠ MẪU BAN ĐẦU (SỐ HỘ CẦN CHỌN) THEO VÙNG LẤY MẪU
INITIAL SAMPLE SIZES (NUMBER OF SAMPLED HOUSEHOLDS) BY DOMAIN

Vùng lấy mẫu Domain	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Tổng số - Total	14.970	9.752	5.218
1. Trung du và miền núi phía Bắc Midland and Northern Mountain	1.534	1.273	261
2. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2.014	1.430	584
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung North Central and South Central Coast	2.235	1.499	736
4. Tây Nguyên - Central Highlands	1.431	1.147	284
5. Đông Nam bộ - Southeast	1.743	954	789
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1.926	1.144	782
7. Hà Nội - Hanoi city	1.690	1.155	535
8. Thành phố Hồ Chí Minh - Hochiminh city	2.397	1.150	1.247

Các cỡ mẫu ban đầu này đã được điều chỉnh như sau:

These initial sample sizes were adjusted as follows:

Bước 1: Tổng các cỡ mẫu thành thị và nông thôn được phân bổ lại theo các vùng lấy mẫu và dựa trên nguyên lý phân bổ mẫu Kish. Việc phân bổ lại này được kỳ vọng sẽ là tối ưu cho cả thành thị và nông thôn, đồng thời đáp ứng được các mục tiêu tính toán.

First: total sample sizes for urban and rural domains were reallocated across regional/city domains and based on the Kish allocation. This reallocation is expected to be optimal for urban/rural areas and competing measurement objectives.

Các ước lượng cho cấp toàn quốc và các nhóm dân số được phân tổ theo vùng lấy mẫu (như giới tính, dân tộc, tình trạng hoạt động kinh tế...) và các ước lượng về sự khác biệt giữa các nhóm.

Estimates at national level and subgroups that cut across domains (e.g. sex, age groups, ethnicity, economic activity status, etc) and estimates of differences between subgroups.

Các ước lượng cho cấp vùng lấy mẫu và ước lượng về sự khác biệt giữa các vùng lấy mẫu.

Estimates at domain level and estimates of differences between domains.

Bước 2: giả định rằng có đủ ngân sách cho việc điều tra 18.000 hộ, thì phần dôi thêm $3.030 = 18.000 - 14.970$ sẽ

Second step: assumes that a budget for 18,000 households is available. The additional $3,030 = 18,000 - 14,970$ is

được phân bổ cho các vùng lấy mẫu thành thị có cỡ mẫu đã phân bổ lại là thấp hơn cỡ mẫu ban đầu và cho các vùng lấy mẫu nông thôn để tăng cỡ mẫu.

allocated to urban domains for which the sample sizes under the reallocation are less than the initial sample sizes and to the rural domains to increase the sample sizes.

BẢNG (TABLE) 2
PHÂN BỐ MẪU CUỐI CÙNG VÀ SỐ ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA KHU VỰC THÀNH THỊ
DISTRIBUTION OF FINAL SAMPLE SIZES AND ALLOCATION OF NUMBER OF URBAN EAs

Vùng lấy mẫu khu vực thành thị Urban domains	T/số hộ Total house- holds	Số hộ được chọn N ^o of sample HHs	Số lượng cuối cùng các đơn vị mẫu cơ sở được chọn - Final number of sample PSUs	Số lượng cuối cùng các hộ được chọn Final number of sample HHs
Tổng số	930.388	10.187	679	10.185
1. Trung du và miền núi phía Bắc Midland and Northern Mountain	125.483	1.273	85	1.275
2. ĐB sông Hồng - Red River Delta	148.520	1.430	95	1.425
3. Bắc Trung bộ và D.hải miền Trung North Central and South Central Coast	196.581	1.661	111	1.665
4. Tây Nguyên - Central Highlands	65.048	1.147	76	1.140
5. Đông Nam bộ - Southeast	59.388	954	64	960
6. ĐBS Cửu Long - Mekong River Delta	149.300	1.376	92	1.380
7. Hà Nội - Hanoi city	70.814	1.155	77	1.155
8. Tp Hồ Chí Minh - Ho Chi Minh city	115.254	1.191	79	1.185

BẢNG (TABLE) 3
PHÂN BỐ MẪU CUỐI CÙNG VÀ SỐ ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA KHU VỰC NÔNG THÔN
DISTRIBUTION OF FINAL SAMPLE SIZES AND ALLOCATION OF NUMBER OF RURAL EAs

Vùng lấy mẫu khu vực nông thôn Rural domains	T/số hộ Total house- holds	Số hộ được chọn N ^o of sample HHs	Số lượng cuối cùng các đơn vị mẫu cơ sở được chọn - Final N ^o f sample PSUs	Số lượng cuối cùng các hộ được chọn Final N ^o of sample HHs
Tổng số	257.8591	7.813	392	7.840
1. Trung du và miền núi phía Bắc Midland and Northern Mountain	522.930	830	42	840
2. ĐB sông Hồng - Red River Delta	424.227	877	44	880
3. Bắc Trung bộ và D.hải miền Trung North Central and South Central Coast	649.286	1.079	54	1.080
4. Tây Nguyên - Central Highlands	189.210	751	38	760
5. Đông Nam bộ - Southeast	170.393	1.002	50	1.000
6. ĐBS Cửu Long - Mekong River Delta	497.494	1.011	51	1.020
7. Hà Nội - Hanoi city	101.057	1.016	51	1.020
8. Tp Hồ Chí Minh - Ho Chi Minh city	23.994	1.247	62	1.240

Thiết kế mẫu

Mẫu cho Điều tra lao động và việc làm 2009 được thiết kế theo hai giai đoạn.

Giai đoạn 1: Là việc chọn mẫu 15% của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009 (xem Công văn số 11/VPBCĐTW-HD về hướng dẫn chọn mẫu cho Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009).

Giai đoạn 2: Là việc chọn ra 7.840 hộ từ mẫu 15% của Tổng điều tra. Giai đoạn này được thực hiện theo thiết kế mẫu phân tầng qua 2 cấp:

Cấp 1- Chọn địa bàn điều tra (EA): Trong Điều tra lao động và việc làm 2009, các địa bàn điều tra được chọn từ các địa bàn điều tra mẫu 15% của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009. Dàn lấy mẫu cho cấp 1 là “mẫu 15% của Tổng điều tra” do Tổng cục Thống kê thiết kế với mục đích đây sẽ là giàn mẫu chủ cho các cuộc điều tra hộ gia đình trong tương lai.

Cấp 2: Tiến hành chọn hộ theo từng địa bàn điều tra đã được chọn ở cấp 1. Các hộ được chọn hệ thống dựa trên bảng kê số nhà, số hộ, số người của các địa bàn mẫu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009 và được cập nhật đến sát thời điểm điều tra.

Quyền số thiết kế cơ bản:

Các chỉ tiêu sẽ được tính từ bộ số liệu Điều tra lao động và việc làm 2009 là dựa trên số nhân khẩu được lấy mẫu. Và vì tất cả các đối tượng thuộc diện phỏng vấn của các hộ được chọn đều

Sample design

The sample of the 2009 Labour Force Survey was drawn using a two phase design.

First phase: corresponds to the selection of the 15% census sample of the 2009 Census of Population and Housing (See Instruction N° 11/VPBCĐTW-HD for sample selection in the Population and Housing Census 2009).

Second phase: consist of selecting the 7,840 sample households from the 15% census sample. This follows the standard two stage sample design calls for:

Stage 1: Select sample of EAs. For the 2009 Labour Force Survey, the EAs are the census enumeration areas for the 2009 Census of Population and Housing (CPH). The sampling frame for stage 1 is the 15% census sample which was designed by General Statistic Office (GSO) as part of the 2009 CPH to serve as future master sampling frame for household surveys.

Stage 2: Select sample of households (subsample size) from each sample EA selected in stage 1. The households were systematically selected for each of the areas chosen in the first stage, based on the household lists of the 2009 Population and Housing Census and being updated closely to the time-point of the survey.

Base design weights

The indicators to be estimated from the LFS data are based on the sampled individuals. As all eligible individuals in sampled households are included in the sample, the sampling weights are

nằm trong mẫu tổng thể nên các quyền số mẫu sẽ được tính dựa trên xác suất được chọn của hộ.

Nhìn chung, quyền số mẫu cuối cùng là quyền số thiết kế cơ bản đã được hiệu chỉnh qua hệ số hiệu chỉnh theo dân số và hệ số hiệu chỉnh theo tỷ lệ không phản hồi. Trong trường hợp khi độ biến động trong các kết quả quyền số mẫu là lớn và có các giá trị vô cùng lớn (các giá trị ngoại biên), thì khuyến nghị loại bỏ các giá trị này. Khuyến nghị này chỉ được xem xét cho độ lệch của các quyền số thiết kế cơ bản.

Quyền số thiết kế cơ bản cho thiết kế mẫu phân tầng qua 2 cấp tại mỗi tầng (gồm 16 tầng) được tính như sau:

Nếu ta coi π_{1k} là xác suất được chọn của nhân khẩu thứ k trong giai đoạn 1 (mẫu 15% của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009), thì quyền số thiết kế giai đoạn 1 sẽ là:

$$a_{1k} = \frac{1}{\pi_{1k}}.$$

Xác suất được chọn này là tương đương với xác suất để một địa bàn (EA) nằm trong mẫu 15% của Tổng điều tra (Xem Công văn số 11/VPBCĐTW-HD về hướng dẫn chọn mẫu cho Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009). Xác suất được chọn và quyền số mẫu tương ứng cần phải được tính toán dựa trên thiết kế này.

Nếu ta coi π_{2k} là xác suất được chọn (điều kiện) của nhân khẩu thứ k thuộc tầng thứ s trong mẫu giai đoạn 2, thì quyền số thiết kế giai đoạn 2 sẽ là:

$$a_{2k} = \frac{1}{\pi_{2k}}.$$

computed from inclusion probabilities of households.

The final sampling weight is, in general, the base design weight adjusted by population adjustment factors and non response adjustment factors. Trimming is recommended (with caution) in cases where variation in the resulting sampling weights is high and there are extremely large values. This note discusses only the derivation of the base design weights.

The base design weights for this two phase sample design, at the stratum level (16 strata), are derived, as follows:

Let π_{1k} = inclusion probability of individual k in the phase one or 15% census sample. Then the phase one design weight is

These inclusion probabilities are equal to the probability of selecting an EA into the 15% census sample (See Instruction N° 11/VPBCĐTW-HD for sample selection in the Population and Housing Census 2009). Inclusion probabilities and corresponding sampling weights will need to be computed on the basis of this design.

Let π_{2k} = (conditional) inclusion probability of individual k belonging to stratum s in the phase two sample. Then the phase two design weight is

Xác suất này được tính toán dựa trên thiết kế phân tầng qua 2 cấp đã được miêu tả ở phần thiết kế mẫu. Xác suất được tính trong điều kiện của mẫu giai đoạn 1:

This probability is computed on the basis of the two stage design described in Section: Sample design. The probabilities are computed conditioning on the phase 1 sample:

Xác suất để địa bàn (EA) thứ i thuộc tầng thứ s (trong mẫu 15%) được chọn ở giai đoạn 1 là:

Probability that EA i in stratum s (in the 15% sample) is selected at the first stage is:

$$P_{i1}^s = n_s \frac{z_i^s}{Z^s}$$

Khi:

n_s = Số địa bàn (EA) mẫu sẽ được chọn ở tầng thứ s

z_i^s = Số hộ thuộc địa bàn (EA) thứ i

Z^s = Tổng số hộ thuộc tầng thứ s

Where:

n_s = Number of sample EAs to be selected in stratum s

z_i^s = Number of households in EA i

Z^s = Total number of households in stratum s

Xác suất (điều kiện) để hộ thứ h trong địa bàn (EA) mẫu thứ i được chọn trong giai đoạn 2 là:

(Conditional) probability that household h in sampled EA i is selected at second stage is:

$$P_{hi2}^s = \frac{b}{B_i}$$

Khi:

b = 15 đối với tầng thành thị

b = 20 đối với tầng nông thôn

B_i = Số hộ trong địa bàn (EA) mẫu thứ i

Where:

b = 15 for urban stratum

b = 20 for rural stratum

B_i = Number of households in sample EA i

Xác suất để nhân khẩu thứ k trong hộ mẫu thứ h được chọn là:

Probability that individual k in sample household h is selected into the sample is:

$$\pi_{2k} = P_{i1}^s P_{hi2}^s$$

Quyền số thiết kế cơ bản (hay quyền số nhân hoặc kết hợp) cho nhân khẩu thứ k thuộc tầng thứ s được tính như sau:

The base design weight (also referred to as combined or double expansion design weight) for an individual k in stratum I is then computed as:

$$a_k^S = a_{1k} a_{2k}$$

Như trên đã đề cập, quyền số mẫu cuối cùng thu được qua việc hiệu chỉnh quyền số thiết kế cơ bản theo các hệ số hiệu chỉnh và có thể bao gồm cả việc loại bỏ các giá trị ngoại biên.

As mentioned earlier, the final sampling weight is obtained by applying adjustment factors to the base design weights and, possibly, trimming extreme values.

Phần III
PHỤ LỤC

Part III
APPENDICES

PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÁC TỈNH/TP THEO 6 VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

APPENDIX 1: LIST OF CITY/PROVINCE BY 6 SOCIAL ECONOMIC REGIONS

Stt Serial order	Mã tỉnh Provincial code	Tên tỉnh Name of province
V1: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC - MIDLAND AND NORTHERN MOUNTAIN		
01	12	Lai Châu
02	11	Điện Biên
03	14	Sơn La
04	17	Hoà Bình
05	04	Cao Bằng
06	20	Lạng Sơn
07	24	Bắc Giang
08	19	Thái Nguyên
09	06	Bắc Kạn
10	02	Hà Giang
11	08	Tuyên Quang
12	25	Phú Thọ
13	10	Lào Cai
14	15	Yên Bái
V2: ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA		
01	01	TP. Hà Nội
02	31	TP. Hải Phòng
03	30	Hải Dương
04	33	Hưng Yên
05	37	Ninh Bình
06	34	Thái Bình
07	35	Hà Nam
08	36	Nam Định
09	27	Bắc Ninh
10	26	Vĩnh Phúc
11	22	Quảng Ninh
V3: BẮC TRUNG BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG - NORTH CENTRAL AND SOUTH CENTRAL COAST		
01	38	Thanh Hoá
02	40	Nghệ An
03	42	Hà Tĩnh
04	44	Quảng Bình
05	45	Quảng Trị

PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÁC TỈNH/TP THEO 6 VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

APPENDIX 1: LIST OF CITY/PROVINCE BY 6 SOCIAL ECONOMIC REGIONS

Stt Serial order	Mã tỉnh Provincial code	Tên tỉnh Name of province
06	46	Thừa Thiên - Huế
07	48	TP Đà Nẵng
08	49	Quảng Nam
09	51	Quảng Ngãi
10	52	Bình Định
11	54	Phú Yên
12	56	Khánh Hoà
13	58	Ninh Thuận
14	60	Bình Thuận
V4: TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS		
01	62	Kon Tum
02	64	Gia Lai
03	66	Đắk Lắk
04	67	Đắk Nông
05	68	Lâm Đồng
V5: ĐÔNG NAM BỘ - SOUTHEAST		
01	72	Tây Ninh
02	70	Bình Phước
03	74	Bình Dương
04	75	Đồng Nai
05	77	Bà Rịa-Vũng Tàu
06	79	TP. Hồ Chí Minh
V6: ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA		
01	80	Long An
02	82	Tiền Giang
03	83	Bến Tre
04	84	Trà Vinh
05	86	Vĩnh Long
06	87	Đồng Tháp
07	89	An Giang
08	91	Kiên Giang
09	92	TP Cần Thơ
10	93	Hậu Giang
11	94	Sóc Trăng
12	95	Bạc Liêu
13	96	Cà Mau

PHỤ LỤC 2: PHÂN BỐ QUY MÔ MẪU VÀ SỐ LƯỢNG CÁC ĐỘI ĐIỀU TRA
APPENDIX 2: SAMPLE ALLOCATION AND NUMBER OF FIELDWORK TEAMS

Stt Serial order	Mã Code	Tên tỉnh/tp Province/city	Số địa bàn - Number of EAs			Số hộ- Number of HHs			Số đội điều tra Number of fieldwork teams
			Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	
VÙNG 1: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC			85	42	127	1275	840	2115	16
DOMAIN 1: MIDLAND AND NORTHERN MOUNTAIN									
1	2	Hà Giang	5	3	8	75	60	135	1
2	4	Cao Bằng	8	4	12	120	80	200	2
3	6	Bắc Kạn	4	2	6	60	40	100	1
4	8	Tuyên Quang	4	2	6	60	40	100	1
5	10	Lào Cai	6	3	9	90	60	150	1
11	11	Điện Biên	5	2	7	75	40	115	1
12	12	Lai Châu	4	1	5	60	20	80	1
13	14	Sơn La	6	4	10	90	80	170	1
6	15	Yên Bái	7	2	9	105	40	145	1
14	17	Hoà Bình	7	4	11	105	80	185	1
7	19	Thái Nguyên	8	3	11	120	60	180	1
8	20	Lạng Sơn	8	3	11	120	60	180	1
9	24	Bắc Giang	6	4	10	90	80	170	1
10	25	Phú Thọ	7	5	12	105	100	205	2
VÙNG 2: ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG			95	44	139	1425	880	2305	15
DOMAIN 2: RED RIVER DELTA									
17	22	Quảng Ninh	17	4	21	255	80	335	2
15	26	Vĩnh Phúc	8	3	11	120	60	180	1
16	27	Bắc Ninh	6	4	10	90	80	170	1
18	30	Hải Dương	9	7	16	135	140	275	2
19	31	Hải Phòng	28	3	31	420	60	480	3
20	33	Hưng Yên	5	5	10	75	100	175	1
21	34	Thái Bình	4	5	9	60	100	160	1
22	35	Hà Nam	4	4	8	60	80	140	1
23	36	Nam Định	7	5	12	105	100	205	2
24	37	Ninh Bình	7	4	11	105	80	185	1
VÙNG 3: BẮC TRUNG BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG			111	54	165	1665	1080	2745	21
DOMAIN 3: NORTH CENTRAL AND SOUTH CENTRAL COAST									
25	38	Thanh Hoá	12	11	23	180	220	400	3
26	40	Nghệ An	9	8	17	135	160	295	2
27	42	Hà Tĩnh	7	5	12	105	100	205	2
28	44	Quảng Bình	4	2	6	60	40	100	1
29	45	Quảng Trị	7	3	10	105	60	165	1
30	46	Thừa Thiên - Huế	6	2	8	90	40	130	1
31	48	Đà Nẵng	17	1	18	255	20	275	2
32	49	Quảng Nam	8	5	13	120	100	220	2
33	51	Quảng Ngãi	6	4	10	90	80	170	1
34	52	Bình Định	8	4	12	120	80	200	2
35	54	Phú Yên	5	3	8	75	60	135	1
36	56	Khánh Hoà	7	2	9	105	40	145	1

PHỤ LỤC 2: PHÂN BỐ QUY MÔ MẪU VÀ SỐ LƯỢNG CÁC ĐỘI ĐIỀU TRA
APPENDIX 2: SAMPLE ALLOCATION AND NUMBER OF FIELDWORK TEAMS

Stt Serial order	Mã Code	Tên tỉnh/tp Province/city	Số địa bàn - Number of EAs			Số hộ- Number of HHs			Số đội điều tra Number of fieldwork teams
			Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	
37	58	Ninh Thuận	5	2	7	75	40	115	1
38	60	Bình Thuận	10	2	12	150	40	190	1
VÙNG 4: TÂY NGUYÊN			76	38	114	1140	760	1900	13
DOMAIN 4: CENTRAL HIGHLANDS									
39	62	Kon Tum	10	4	14	150	80	230	2
40	64	Gia Lai	22	10	32	330	200	530	3
41	66	Đắk Lắk	14	11	25	210	220	430	3
42	67	Đắk Nông	7	5	12	105	100	205	2
43	68	Lâm Đồng	23	8	31	345	160	505	3
VÙNG 5: ĐÔNG NAM BỘ			64	50	114	960	1000	1960	13
DOMAIN 5: SOUTHEAST									
44	70	Bình Phước	9	9	18	135	180	315	2
45	72	Tây Ninh	9	12	21	135	240	375	2
46	74	Bình Dương	14	9	23	210	180	390	3
47	75	Đồng Nai	13	14	27	195	280	475	3
48	77	Bà Rịa-Vũng Tàu	19	6	25	285	120	405	3
VÙNG 6: ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG			92	51	143	1380	1020	2400	17
DOMAIN 6: MEKONG RIVER DELTA									
49	80	Long An	8	6	14	120	120	240	2
50	82	Tiền Giang	5	4	9	75	80	155	1
51	83	Bến Tre	4	5	9	60	100	160	1
52	84	Trà Vinh	5	4	9	75	80	155	1
53	86	Vĩnh Long	5	4	9	75	80	155	1
54	87	Đồng Tháp	7	4	11	105	80	185	1
55	89	An Giang	11	4	15	165	80	245	2
56	91	Kiên Giang	10	5	15	150	100	250	2
57	92	Cần Thơ	15	2	17	225	40	265	2
58	93	Hậu Giang	6	3	9	90	60	150	1
59	94	Sóc Trăng	6	3	9	90	60	150	1
60	95	Bạc Liêu	5	3	8	75	60	135	1
61	96	Cà Mau	5	4	9	75	80	155	1
VÙNG 7: THÀNH PHỐ HÀ NỘI			77	51	128	1155	1020	2175	13
DOMAIN 7: HANOI CITY									
62	1	Hà Nội	77	51	128	1155	1020	2175	13
VÙNG 8: THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH			79	62	141	1185	1240	2425	14
DOMAIN 8: HOCHIMINH CITY									
63	79	Tp Hồ Chí Minh	79	62	141	1185	1240	2425	14
Tổng cộng - Total			679	392	1071	10185	7840	18025	122

Chú ý: khu vực thành thị 15 hộ/địa bàn, khu vực nông thôn 20 hộ/địa bàn

Note: 15 selected households for urban EA and 20 selected households for rural EA

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM 2009

THÔNG TIN TRÊN PHIẾU
ĐIỀU TRA ĐƯỢC GIỮ KÍN

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: _____

--	--

XÃ/PHƯỜNG: _____

HUYỆN/QUẬN: _____

--	--	--

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1, NÔNG THÔN =2):.....

--

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ:.....

--	--	--

TÊN ĐBĐT: _____

HỌ SỐ:

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

KẾT QUẢ PHÒNG VẤN

	NGÀY PHÒNG VẤN	KẾT QUẢ (*)	GIỜ/NGÀY HẸN QUAY LẠI HỘ	CHỮ KÝ ĐIỀU TRA VIÊN	CHỮ KÝ CHỦ HỘ	
LẦN 1	_____		_____	_____	_____	SỐ NHÂN KHẨU TTTT TRONG HỘ:
LẦN 2	_____		_____	_____	_____	SỐ NHÂN KHẨU 15 TUỔI TRỞ LÊN:
LẦN 3	_____		_____	_____	_____	SỐ CÓ VIỆC LÀM:
(*) MÃ GHI KẾT QUẢ PHÒNG VẤN: 1 = HOÀN THÀNH 2 = HOÀN THÀNH MỘT SỐ NỘI DUNG PHIẾU 3 = TẤT CẢ THÀNH VIÊN HỘ TỪ CHỐI TRẢ LỜI/VẮNG MẶT/KHÔNG THUỘC ĐBĐT/KHÔNG CÓ AI ĐỂ PHÒNG VẤN 4 = NHÀ ĐÃ BỊ PHÁ HỦY/KHÔNG THỂ TÌM THẤY NHÀ 5 = KHÁC _____ (GHI CỤ THỂ)						SỐ THẤT NGHIỆP: ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ TRONG TẬP PHIẾU

PHẦN 1: PHIẾU HỘ

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ.....						
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên của từng người thực tế thường trú tại hộ, bắt đầu từ chủ hộ?							
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ..... 1 VỢ/CHỒNG 2 CON ĐỂ..... 3 BỐ/MẸ..... 4 QUAN HỆ KHÁC 5	12345	12345	12345	12345	12345	12345
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM..... 1 NỮ 2	12	12	12	12	12	12
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... NĂM C6 ← KXĐ NĂM 9998	 C6 ← 9998	 C6 ← 9998	 C6 ← 9998	 C6 ← 9998	 C6 ← 9998	 C6 ← 9998
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch? TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI '95'	TUỔI.....						
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH..... 1 KHÁC 2 (GHI CỤ THỂ)	12 	12 	12 	12 	12 	12
7. ĐỐI TƯỢNG PHÒNG VẤN PHIẾU CÁ NHÂN							

PHẦN 2: PHIẾU CÁ NHÂN

STT CÂU HỎI	TÊN VÀ				
8. Anh/chị đã chuyển đến thường trú ở huyện/quận này từ trước năm 2005 hay từ năm 2005 tới nay?	TRƯỚC 2005 1 C13 ← TỪ 2005 TỚI NAY 2	TRƯỚC 2005 1 C13 ← TỪ 2005 TỚI NAY 2	TRƯỚC 2005 1 C13 ← TỪ 2005 TỚI NAY 2	TRƯỚC 2005 1 C13 ← TỪ 2005 TỚI NAY 2	
9. Tháng, năm anh/chị chuyển đến huyện/quận này?	/ 200	/ 200	/ 200	/ 200	
10. Nơi anh/chị thực tế thường trú trước khi chuyển đến huyện/quận này? CHỮ VIẾT TẮT: TP – THÀNH PHỐ	HUYỆN/QUẬN KHÁC TRONG TỈNH/TP 1 TỈNH/TP KHÁC 2 TÊN TỈNH/TP NƯỚC NGOÀI 3 C12 ←	HUYỆN/QUẬN KHÁC TRONG TỈNH/TP 1 TỈNH/TP KHÁC 2 TÊN TỈNH/TP NƯỚC NGOÀI 3 C12 ←	HUYỆN/QUẬN KHÁC TRONG TỈNH/TP 1 TỈNH/TP KHÁC 2 TÊN TỈNH/TP NƯỚC NGOÀI 3 C12 ←	HUYỆN/QUẬN KHÁC TRONG TỈNH/TP 1 TỈNH/TP KHÁC 2 TÊN TỈNH/TP NƯỚC NGOÀI 3 C12 ←	
11. Vào thời điểm anh/chị chuyển đi, nơi thực tế thường trú đề cập ở trên là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 XÃ 2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 XÃ 2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 XÃ 2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 XÃ 2	
12. Lý do chính anh/chị chuyển đến địa chỉ này? CHỮ VIẾT TẮT: CV – CÔNG VIỆC	TÌM VIỆC 1 BẮT ĐẦU CV MỚI 2 VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/ HẾT VIỆC/ KHÔNG THỂ TÌM ĐƯỢC VIỆC 3 THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN 4 ĐI HỌC 5 KHÁC 6 (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC 1 BẮT ĐẦU CV MỚI 2 VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/ HẾT VIỆC/ KHÔNG THỂ TÌM ĐƯỢC VIỆC 3 THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN 4 ĐI HỌC 5 KHÁC 6 (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC 1 BẮT ĐẦU CV MỚI 2 VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/ HẾT VIỆC/ KHÔNG THỂ TÌM ĐƯỢC VIỆC 3 THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN 4 ĐI HỌC 5 KHÁC 6 (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC 1 BẮT ĐẦU CV MỚI 2 VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/ HẾT VIỆC/ KHÔNG THỂ TÌM ĐƯỢC VIỆC 3 THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN 4 ĐI HỌC 5 KHÁC 6 (GHI CỤ THỂ)	
13. Anh/chị đã đăng ký cư trú tại địa chỉ này chưa? NEU CÓ , đó là loại nào: KT1, KT2, KT3 hay KT4?	KT1 1 KT2 2 KT3 3 KT4 4 CHƯA ĐĂNG KÝ 5	KT1 1 KT2 2 KT3 3 KT4 4 CHƯA ĐĂNG KÝ 5	KT1 1 KT2 2 KT3 3 KT4 4 CHƯA ĐĂNG KÝ 5	KT1 1 KT2 2 KT3 3 KT4 4 CHƯA ĐĂNG KÝ 5	

STT CÂU HỎI	TÊN VÀ						
14. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà anh/chị đã đạt được là gì? CÁC CHỮ VIẾT TẮT: CMKT - CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CNKT - CÔNG NHÂN KỸ THUẬT THCN - TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP ĐH - ĐẠI HỌC	KHÔNG CÓ CMKT 1 CNKT KHÔNG CÓ BẰNG 2 C16 ← SƠ CẤP NGHỀ 3 TRUNG CẤP NGHỀ 4 THCN 5 CAO ĐẲNG NGHỀ 6 CAO ĐẲNG 7 ĐH/TRÊN ĐH 8	KHÔNG CÓ CMKT 1 CNKT KHÔNG CÓ BẰNG 2 C16 ← SƠ CẤP NGHỀ 3 TRUNG CẤP NGHỀ 4 THCN 5 CAO ĐẲNG NGHỀ 6 CAO ĐẲNG 7 ĐH/TRÊN ĐH 8	KHÔNG CÓ CMKT 1 CNKT KHÔNG CÓ BẰNG 2 C16 ← SƠ CẤP NGHỀ 3 TRUNG CẤP NGHỀ 4 THCN 5 CAO ĐẲNG NGHỀ 6 CAO ĐẲNG 7 ĐH/TRÊN ĐH 8	KHÔNG CÓ CMKT 1 CNKT KHÔNG CÓ BẰNG 2 C16 ← SƠ CẤP NGHỀ 3 TRUNG CẤP NGHỀ 4 THCN 5 CAO ĐẲNG NGHỀ 6 CAO ĐẲNG 7 ĐH/TRÊN ĐH 8			
15. Với trình độ đó, anh/chị đã được đào tạo ngành/ngành gì?	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)			
16. Tình trạng hôn nhân hiện nay của anh/chị là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG 2 GÓA 3 LY HÔN/LY THÂN 4	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG 2 GÓA 3 LY HÔN/LY THÂN 4	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG 2 GÓA 3 LY HÔN/LY THÂN 4	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG 2 GÓA 3 LY HÔN/LY THÂN 4			
Bây giờ, tôi xin hỏi về các hoạt động liên quan tới công việc/việc làm trong 7 ngày qua							
17. Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì để tạo ra thu nhập không?	CÓ 1 → C39 KHÔNG 2	CÓ 1 → C39 KHÔNG 2	CÓ 1 → C39 KHÔNG 2	CÓ 1 → C39 KHÔNG 2			
18. Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì cho gia đình hoặc người khác mà không đòi hỏi tiền lương/tiền công không?	CÓ 1 → C39 KHÔNG 2	CÓ 1 → C39 KHÔNG 2	CÓ 1 → C39 KHÔNG 2	CÓ 1 → C39 KHÔNG 2			

STT CÂU HỎI	TÊN VÀ						
19. Mặc dù trong 7 ngày qua không làm việc, nhưng anh/chị có được trả lương/trả công từ công việc hay hưởng lợi từ hoạt động kinh doanh của mình không? CHỮ VIẾT TẮT: HĐKD - HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	CÓ, TỪ CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG..... 1 → C21 CÓ, TỪ HĐKD..... 2 → C39 KHÔNG..... 3	CÓ, TỪ CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG..... 1 → C21 CÓ, TỪ HĐKD..... 2 → C39 KHÔNG..... 3	CÓ, TỪ CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG..... 1 → C21 CÓ, TỪ HĐKD..... 2 → C39 KHÔNG..... 3	CÓ, TỪ CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG..... 1 → C21 CÓ, TỪ HĐKD..... 2 → C39 KHÔNG..... 3	CÓ, TỪ CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG..... 1 → C21 CÓ, TỪ HĐKD..... 2 → C39 KHÔNG..... 3		
20. Anh/chị đã có một công việc hay hoạt động kinh doanh để trở lại làm sau thời gian tạm nghỉ? CHỮ VIẾT TẮT: HĐKD – HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	CÓ, TỪ CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG..... 1 CÓ, TỪ HĐKD..... 2 → C22 KHÔNG..... 3 → C23	CÓ, TỪ CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG..... 1 CÓ, TỪ HĐKD..... 2 → C22 KHÔNG..... 3 → C23	CÓ, TỪ CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG..... 1 CÓ, TỪ HĐKD..... 2 → C22 KHÔNG..... 3 → C23	CÓ, TỪ CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG..... 1 CÓ, TỪ HĐKD..... 2 → C22 KHÔNG..... 3 → C23	CÓ, TỪ CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG..... 1 CÓ, TỪ HĐKD..... 2 → C22 KHÔNG..... 3 → C23		
21. Lý do chính mà anh/chị tạm thời nghỉ việc trong 7 ngày qua?	BẢN VIỆC RIÊNG, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....01 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....02 NGHỈ GIẤN VIỆC, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....03 NGHỈ THỜI VỤ, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....04 NGHỈ VÌ LÝ DO KHÁC, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....05 C39 ←	BẢN VIỆC RIÊNG, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....01 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....02 NGHỈ GIẤN VIỆC, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....03 NGHỈ THỜI VỤ, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....04 NGHỈ VÌ LÝ DO KHÁC, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....05 C39 ←	BẢN VIỆC RIÊNG, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....01 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....02 NGHỈ GIẤN VIỆC, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....03 NGHỈ THỜI VỤ, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....04 NGHỈ VÌ LÝ DO KHÁC, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....05 C39 ←	BẢN VIỆC RIÊNG, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....01 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....02 NGHỈ GIẤN VIỆC, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....03 NGHỈ THỜI VỤ, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....04 NGHỈ VÌ LÝ DO KHÁC, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....05 C39 ←	BẢN VIỆC RIÊNG, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....01 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....02 NGHỈ GIẤN VIỆC, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....03 NGHỈ THỜI VỤ, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....04 NGHỈ VÌ LÝ DO KHÁC, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....05 C39 ←		
22. Vậy, anh/chị sẽ trở lại làm việc trong vòng 30 ngày tới?	CÓ..... 1 → C39 KHÔNG..... 2	CÓ..... 1 → C39 KHÔNG..... 2	CÓ..... 1 → C39 KHÔNG..... 2	CÓ..... 1 → C39 KHÔNG..... 2	CÓ..... 1 → C39 KHÔNG..... 2		
23. Trong 30 ngày qua, anh/chị có chủ động tìm kiếm việc làm không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 → C26	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 → C26	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 → C26	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 → C26	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 → C26		

STT CÂU HỎI	TÊN VÀ				
24. Trong 30 ngày qua, anh/chị đã tìm việc hoặc xin việc bằng cách nào?	CHỮ VIẾT TẮT: T.VIỆC – TÌM VIỆC HĐKD - HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	NỘP ĐƠN XIN VIỆC.....1 LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN.....3 ĐẶT QUẢNG CÁO T.VIỆC.....4 QUA THÔNG BÁO TUYỂN NGƯỜI.....5 CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐKD.....6 KHÁC.....7 (GHI CỤ THỂ)	NỘP ĐƠN XIN VIỆC.....1 LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN.....3 ĐẶT QUẢNG CÁO T.VIỆC.....4 QUA THÔNG BÁO TUYỂN NGƯỜI.....5 CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐKD.....6 KHÁC.....7 (GHI CỤ THỂ)	NỘP ĐƠN XIN VIỆC.....1 LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN.....3 ĐẶT QUẢNG CÁO T.VIỆC.....4 QUA THÔNG BÁO TUYỂN NGƯỜI.....5 CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐKD.....6 KHÁC.....7 (GHI CỤ THỂ)	NỘP ĐƠN XIN VIỆC.....1 LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN.....3 ĐẶT QUẢNG CÁO T.VIỆC.....4 QUA THÔNG BÁO TUYỂN NGƯỜI.....5 CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐKD.....6 KHÁC.....7 (GHI CỤ THỂ)
25. Anh/chị bắt đầu hoạt động tìm kiếm việc làm trên từ khi nào?		THÁNG..... NĂM.....	THÁNG..... NĂM.....	THÁNG..... NĂM.....	THÁNG..... NĂM.....
26. Trong 7 ngày qua, nếu tìm được một việc làm, anh/chị có thể đi làm ngay không?		CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2
27. KIỂM TRA CÂU 23 VÀ CÂU 26: NẾU CÂU 23 = 1 VÀ CÂU 26 = 1 → CÂU 30; KHÁC → CÂU 28					
28a. NẾU CÂU 23 = 2: Lý do chính mà anh/chị không tìm kiếm việc làm trong 30 ngày qua?		KHÔNG MUỐN/CẦN ĐI LÀM.....01 C30 ←	KHÔNG MUỐN/CẦN ĐI LÀM.....01 C30 ←	KHÔNG MUỐN/CẦN ĐI LÀM.....01 C30 ←	KHÔNG MUỐN/CẦN ĐI LÀM.....01 C30 ←
28b. NẾU CÂU 26 = 2: Lý do chính làm anh/chị chưa thể đi làm việc ngay?		TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC T.HỢP.....02 KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO.....03 TẠM NGHỈ DO DN THU HẸP/ NGỪNG SX.....04 ĐỢI VIỆC/KQ XIN VIỆC/ KHAI TRƯỞNG HĐKD.....05 NGHỈ THỜI VỤ/ THỜI TIẾT XẤU.....06 BẠN VIỆC GIA ĐÌNH.....07 ỐM/ĐAU.....08 ĐANG ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....09 KHÁC.....10 (GHI CỤ THỂ)	TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC T.HỢP.....02 KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO.....03 TẠM NGHỈ DO DN THU HẸP/ NGỪNG SX.....04 ĐỢI VIỆC/KQ XIN VIỆC/ KHAI TRƯỞNG HĐKD.....05 NGHỈ THỜI VỤ/ THỜI TIẾT XẤU.....06 BẠN VIỆC GIA ĐÌNH.....07 ỐM/ĐAU.....08 ĐANG ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....09 KHÁC.....10 (GHI CỤ THỂ)	TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC T.HỢP.....02 KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO.....03 TẠM NGHỈ DO DN THU HẸP/ NGỪNG SX.....04 ĐỢI VIỆC/KQ XIN VIỆC/ KHAI TRƯỞNG HĐKD.....05 NGHỈ THỜI VỤ/ THỜI TIẾT XẤU.....06 BẠN VIỆC GIA ĐÌNH.....07 ỐM/ĐAU.....08 ĐANG ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....09 KHÁC.....10 (GHI CỤ THỂ)	TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC T.HỢP.....02 KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO.....03 TẠM NGHỈ DO DN THU HẸP/ NGỪNG SX.....04 ĐỢI VIỆC/KQ XIN VIỆC/ KHAI TRƯỞNG HĐKD.....05 NGHỈ THỜI VỤ/ THỜI TIẾT XẤU.....06 BẠN VIỆC GIA ĐÌNH.....07 ỐM/ĐAU.....08 ĐANG ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....09 KHÁC.....10 (GHI CỤ THỂ)
LƯU Ý: CÂU 23 = 2 VÀ CÂU 26 = 2, HỎI CÂU 28a.					
CÁC CHỮ VIẾT TẮT: T.HỢP - THÍCH HỢP DN - DOANH NGHIỆP SX - SẢN XUẤT KQ - KẾT QUẢ HĐKD - HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					

STT CÂU HỎI	TÊN VÀ				
29. Lý do chính mà anh/chị không làm việc trong 7 ngày qua?	SINH VIÊN/HỌC SINH 1 NỘI TRỢ 2 MẤT KHẢ NĂNG LĐ 3 KHÁC 4 (GHI CỤ THỂ)	SINH VIÊN/HỌC SINH 1 NỘI TRỢ 2 MẤT KHẢ NĂNG LĐ 3 KHÁC 4 (GHI CỤ THỂ)	SINH VIÊN/HỌC SINH 1 NỘI TRỢ 2 MẤT KHẢ NĂNG LĐ 3 KHÁC 4 (GHI CỤ THỂ)	SINH VIÊN/HỌC SINH 1 NỘI TRỢ 2 MẤT KHẢ NĂNG LĐ 3 KHÁC 4 (GHI CỤ THỂ)	CHỮ VIẾT TẮT: LĐ – LAO ĐỘNG
30. Anh/chị đã bao giờ làm việc chưa?	CÓ 1 KHÔNG 2 → C79	CÓ 1 KHÔNG 2 → C79	CÓ 1 KHÔNG 2 → C79	CÓ 1 KHÔNG 2 → C79	
Bây giờ, tôi xin hỏi về công việc mà anh/chị đã làm trước khi nghỉ việc					
31. Anh/chị đã không làm việc (rời bỏ công việc cũ) từ tháng, năm nào?	THÁNG NĂM	THÁNG NĂM	THÁNG NĂM	THÁNG NĂM	
32. KIỂM TRA CÂU 31: NẾU NĂM ≥ 2007 → CÂU 33; KHÁC → CÂU 79					
33. Lý do khiến anh/chị rời bỏ công việc cũ?	GIẢM NHÂN CÔNG 1 GIẢI THỂ/SÁP XẾP LẠI DN 2 ĐÓNG CỬA DN TƯ NHÂN/ CTY TNHH/ HỘ KINH DOANH 3 BỊ SA THẢI 4 HẾT HỢP ĐỒNG 5 XIN THÔI VIỆC 6 MẤT ĐẤT CANH TÁC 7 KHÁC 8 (GHI CỤ THỂ)	GIẢM NHÂN CÔNG 1 GIẢI THỂ/SÁP XẾP LẠI DN 2 ĐÓNG CỬA DN TƯ NHÂN/ CTY TNHH/ HỘ KINH DOANH 3 BỊ SA THẢI 4 HẾT HỢP ĐỒNG 5 XIN THÔI VIỆC 6 MẤT ĐẤT CANH TÁC 7 KHÁC 8 (GHI CỤ THỂ)	GIẢM NHÂN CÔNG 1 GIẢI THỂ/SÁP XẾP LẠI DN 2 ĐÓNG CỬA DN TƯ NHÂN/ CTY TNHH/ HỘ KINH DOANH 3 BỊ SA THẢI 4 HẾT HỢP ĐỒNG 5 XIN THÔI VIỆC 6 MẤT ĐẤT CANH TÁC 7 KHÁC 8 (GHI CỤ THỂ)	GIẢM NHÂN CÔNG 1 GIẢI THỂ/SÁP XẾP LẠI DN 2 ĐÓNG CỬA DN TƯ NHÂN/ CTY TNHH/ HỘ KINH DOANH 3 BỊ SA THẢI 4 HẾT HỢP ĐỒNG 5 XIN THÔI VIỆC 6 MẤT ĐẤT CANH TÁC 7 KHÁC 8 (GHI CỤ THỂ)	CÁC CHỮ VIẾT TẮT: DN - DOANH NGHIỆP CTY - CÔNG TY TNHH – TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
34. Công việc chính mà anh/chị đã làm trước khi nghỉ việc là gì?	 (GHI CỤ THỂ)	 (GHI CỤ THỂ)	 (GHI CỤ THỂ)	 (GHI CỤ THỂ)	

STT CÂU HỎI	TÊN VÀ				
35. Với công việc trên, anh/chị là chủ cơ sở, lao động tự làm, lao động gia đình, làm công ăn lương, xã viên hợp tác xã hay thợ học việc?	CHỦ CƠ SỞ1 TỰ LÀM2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ5 THỢ HỌC VIỆC6	CHỦ CƠ SỞ1 TỰ LÀM2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ5 THỢ HỌC VIỆC6	CHỦ CƠ SỞ1 TỰ LÀM2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ5 THỢ HỌC VIỆC6	CHỦ CƠ SỞ1 TỰ LÀM2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ5 THỢ HỌC VIỆC6	
36. Cơ sở nơi anh/chị làm việc là hộ/cá nhân, hộ kinh doanh cá thể, thuộc kinh tế tập thể, tư nhân, nhà nước hay có vốn đầu tư nước ngoài? CÁC CHỮ VIẾT TẮT: KD – KINH DOANH ĐT – ĐẦU TƯ	HỘ/CÁ NHÂN1 HỘ KD CÁ THỂ2 TẬP THỂ3 TƯ NHÂN4 NHÀ NƯỚC5 VỐN ĐT NƯỚC NGOÀI6	HỘ/CÁ NHÂN1 HỘ KD CÁ THỂ2 TẬP THỂ3 TƯ NHÂN4 NHÀ NƯỚC5 VỐN ĐT NƯỚC NGOÀI6	HỘ/CÁ NHÂN1 HỘ KD CÁ THỂ2 TẬP THỂ3 TƯ NHÂN4 NHÀ NƯỚC5 VỐN ĐT NƯỚC NGOÀI6	HỘ/CÁ NHÂN1 HỘ KD CÁ THỂ2 TẬP THỂ3 TƯ NHÂN4 NHÀ NƯỚC5 VỐN ĐT NƯỚC NGOÀI6	
37. Tên cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên và cấp trên trực tiếp (NEU CÓ) là gì?	_____ _____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	
38. Hoạt động chính hoặc loại sản phẩm/dịch vụ chủ yếu của cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là gì? LƯU Ý: ĐỐI VỚI HỘ/CÁ NHÂN, KẾT HỢP CÂU 34 VÀ CÂU 37 ĐỂ GHI MÃ NGÀNH KINH TẾ	_____ _____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)

Bây giờ, tôi xin hỏi về công việc chiếm nhiều thời gian nhất mà anh/chị đã làm trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ

STT CÂU HỎI	TÊN VÀ				
44. Tháng, năm anh/chị bắt đầu làm công việc trên?		THÁNG..... NĂM.....	THÁNG..... NĂM.....	THÁNG..... NĂM.....	THÁNG..... NĂM.....
45. Cơ sở nơi anh/chị làm việc có:		CÓ KHÔNG ĐK KINH DOANH1 2 ĐK MÃ SỐ THUẾ.....1 2 ĐK ĐÓNG BHXH.....1 2 SỐ KẾ TOÁN.....1 2	CÓ KHÔNG ĐK KINH DOANH1 2 ĐK MÃ SỐ THUẾ.....1 2 ĐK ĐÓNG BHXH.....1 2 SỐ KẾ TOÁN.....1 2	CÓ KHÔNG ĐK KINH DOANH.....1 2 ĐK MÃ SỐ THUẾ.....1 2 ĐK ĐÓNG BHXH.....1 2 SỐ KẾ TOÁN.....1 2	CÓ KHÔNG ĐK KINH DOANH.....1 2 ĐK MÃ SỐ THUẾ.....1 2 ĐK ĐÓNG BHXH.....1 2 SỐ KẾ TOÁN.....1 2
46. Có bao nhiêu lao động thường xuyên làm việc tại cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên?		1-20 LAO ĐỘNG.....1 21-DƯỚI 300 LAO ĐỘNG.....2 300 LAO ĐỘNG TRỞ LÊN.....3	1-20 LAO ĐỘNG.....1 21-DƯỚI 300 LAO ĐỘNG.....2 300 LAO ĐỘNG TRỞ LÊN.....3	1-20 LAO ĐỘNG.....1 21-DƯỚI 300 LAO ĐỘNG.....2 300 LAO ĐỘNG TRỞ LÊN.....3	1-20 LAO ĐỘNG.....1 21-DƯỚI 300 LAO ĐỘNG.....2 300 LAO ĐỘNG TRỞ LÊN.....3
47. Với công việc trên, anh/chị là chủ cơ sở, lao động tự làm, lao động gia đình, làm công ăn lương, xã viên hợp tác xã hay thợ học việc?		CHỦ CƠ SỞ.....1 TỰ LÀM.....2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH.....3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ.....5 THỢ HỌC VIỆC.....6 C50c ←	CHỦ CƠ SỞ.....1 TỰ LÀM.....2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH.....3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ.....5 THỢ HỌC VIỆC.....6 C50c ←	CHỦ CƠ SỞ.....1 TỰ LÀM.....2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH.....3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ.....5 THỢ HỌC VIỆC.....6 C50c ←	CHỦ CƠ SỞ.....1 TỰ LÀM.....2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH.....3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ.....5 THỢ HỌC VIỆC.....6 C50c ←
48. Với công việc trên, anh/chị đã ký hợp đồng lao động không thời hạn, có thời hạn, thỏa thuận miệng hay không có hợp đồng?		HỢP ĐỒNG KHÔNG THỜI HẠN.....1 HỢP ĐỒNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM.....2 HỢP ĐỒNG CÓ THỜI HẠN DƯỚI 1 NĂM.....3 THỎA THUẬN MIỆNG.....4 KHÔNG CÓ HỢP ĐỒNG.....5	HỢP ĐỒNG KHÔNG THỜI HẠN.....1 HỢP ĐỒNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM.....2 HỢP ĐỒNG CÓ THỜI HẠN DƯỚI 1 NĂM.....3 THỎA THUẬN MIỆNG.....4 KHÔNG CÓ HỢP ĐỒNG.....5	HỢP ĐỒNG KHÔNG THỜI HẠN.....1 HỢP ĐỒNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM.....2 HỢP ĐỒNG CÓ THỜI HẠN DƯỚI 1 NĂM.....3 THỎA THUẬN MIỆNG.....4 KHÔNG CÓ HỢP ĐỒNG.....5	HỢP ĐỒNG KHÔNG THỜI HẠN.....1 HỢP ĐỒNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM.....2 HỢP ĐỒNG CÓ THỜI HẠN DƯỚI 1 NĂM.....3 THỎA THUẬN MIỆNG.....4 KHÔNG CÓ HỢP ĐỒNG.....5

CHỮ VIẾT TẮT:
HỢP ĐỒNG – HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

STT CÂU HỎI	TÊN VÀ				
49. Với công việc trên, anh/chị đã nhận được thù lao dưới hình thức nào?	LƯƠNG CỐ ĐỊNH1 THEO NGÀY/GIỜ LV2 THEO SẢN PHẨM3 TIỀN HOA HỒNG4 LỜI/LÃI5 BẰNG HIỆN VẬT6 KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO7 C50c ←	LƯƠNG CỐ ĐỊNH1 THEO NGÀY/GIỜ LV2 THEO SẢN PHẨM3 TIỀN HOA HỒNG4 LỜI/LÃI5 BẰNG HIỆN VẬT6 KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO7 C50c ←	LƯƠNG CỐ ĐỊNH1 THEO NGÀY/GIỜ LV2 THEO SẢN PHẨM3 TIỀN HOA HỒNG4 LỜI/LÃI5 BẰNG HIỆN VẬT6 KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO7 C50c ←	LƯƠNG CỐ ĐỊNH1 THEO NGÀY/GIỜ LV2 THEO SẢN PHẨM3 TIỀN HOA HỒNG4 LỜI/LÃI5 BẰNG HIỆN VẬT6 KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO7 C50c ←	
50. Với công việc trên, anh/chị có được:	CÓ KHÔNG a. Ký sổ lương không? KÝ SỔ LƯƠNG1 2 b. Hưởng lương ngày nghỉ phép/ngỉ lễ không? NGHỈ PHÉP/NGỈ LỄ1 2 c. Hưởng BHXH không? HƯỞNG BHXH1 2	CÓ KHÔNG KÝ SỔ LƯƠNG1 2 NGHỈ PHÉP/NGỈ LỄ1 2 HƯỞNG BHXH1 2	CÓ KHÔNG KÝ SỔ LƯƠNG1 2 NGHỈ PHÉP/NGỈ LỄ1 2 HƯỞNG BHXH1 2	CÓ KHÔNG KÝ SỔ LƯƠNG1 2 NGHỈ PHÉP/NGỈ LỄ1 2 HƯỞNG BHXH1 2	
51. KIỂM TRA CÂU 49: NẾU C49 ≠ 7 → CÂU 52, C49 = 7 → CÂU 53					
52. Với công việc trên, trong 7 ngày qua, anh/chị nhận được bao nhiêu tiền?	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	
53. Bây giờ, tôi muốn hỏi về số giờ làm việc. Nếu không tính giờ nghỉ, thông thường trong một tuần, anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm công việc trên?	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THÔNG THƯỜNG/TUẦN	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THÔNG THƯỜNG/TUẦN	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THÔNG THƯỜNG/TUẦN	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THÔNG THƯỜNG/TUẦN	
54. Không tính giờ nghỉ, nhưng tính cả giờ làm thêm, thực tế 7 ngày qua, anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm công việc trên?	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN	
55. KIỂM TRA CÂU 54 VÀ CÂU 53: NẾU CÂU 54 < CÂU 53 → CÂU 56, KHÁC → CÂU 57					

STT CÂU HỎI	TÊN VÀ					
56. Trong 7 ngày qua, vì sao anh/chị thực tế đã dành ít giờ hơn so với thông thường để làm công việc trên?	ỒM/ĐAU	01	ỒM/ĐAU	01	ỒM/ĐAU.....	01
	NGHỈ PHÉP/LỄ	02	NGHỈ PHÉP/LỄ	02	NGHỈ PHÉP/LỄ	02
	MỚI NHẬN VIỆC	03	MỚI NHẬN VIỆC.....	03	MỚI NHẬN VIỆC.....	03
	MẤT VIỆC/BỎ VIỆC	04	MẤT VIỆC/BỎ VIỆC	04	MẤT VIỆC/BỎ VIỆC	04
	THỜI TIẾT XẤU/ NGHỈ THỜI VỤ	05	THỜI TIẾT XẤU/ NGHỈ THỜI VỤ	05	THỜI TIẾT XẤU/ NGHỈ THỜI VỤ	05
	GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM.....	06	GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM.....	06	GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM.....	06
	BÃI CÔNG/ĐÓNG CỬA NHÀ MÁY	07	BÃI CÔNG/ĐÓNG CỬA NHÀ MÁY	07	BÃI CÔNG/ĐÓNG CỬA NHÀ MÁY	07
	LÀM VIỆC THEO CA	08	LÀM VIỆC THEO CA.....	08	LÀM VIỆC THEO CA.....	08
	MẤT ĐẤT CANH TÁC	09	MẤT ĐẤT CANH TÁC	09	MẤT ĐẤT CANH TÁC	09
	BẬN VIỆC GIA ĐÌNH	10	BẬN VIỆC GIA ĐÌNH.....	10	BẬN VIỆC GIA ĐÌNH.....	10
	ÍT KHÁCH HÀNG/ĐƠN ĐẶT HÀNG ..	11	ÍT KHÁCH HÀNG/ĐƠN ĐẶT HÀNG ..	11	ÍT KHÁCH HÀNG/ĐƠN ĐẶT HÀNG ..	11
	KHÁC	12	KHÁC	12	KHÁC	12
	(GHI CỤ THỂ)		(GHI CỤ THỂ)		(GHI CỤ THỂ)	
57. Với các nội dung đã nêu, anh/chị đánh giá thế nào về công việc trên: rất không hài lòng, không hài lòng, bình thường, hài lòng hay rất hài lòng?	RẤT KHÔNG HÀI LÒNG	1	RẤT KHÔNG HÀI LÒNG	1	RẤT KHÔNG HÀI LÒNG	1
	KHÔNG HÀI LÒNG	2	KHÔNG HÀI LÒNG	2	KHÔNG HÀI LÒNG.....	2
	BÌNH THƯỜNG	3	BÌNH THƯỜNG	3	BÌNH THƯỜNG.....	3
	HÀI LÒNG	4	HÀI LÒNG	4	HÀI LÒNG	4
	RẤT HÀI LÒNG.....	5	RẤT HÀI LÒNG	5	RẤT HÀI LÒNG	5
Bây giờ, tôi xin hỏi về các công việc khác mà anh/chị đã làm trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ						
58. Trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ, ngoài công việc chính trên, anh/chị có làm thêm một công việc nào khác để tạo thu nhập, kể cả làm cho gia đình hoặc cho người khác mà không đòi hỏi tiền công không?	LÀM THÊM MỘT CV	1	LÀM THÊM MỘT CV	1	LÀM THÊM MỘT CV	1
	LÀM THÊM HƠN MỘT CV	2	LÀM THÊM HƠN MỘT CV	2	LÀM THÊM HƠN MỘT CV.....	2
	KHÔNG.....	3	KHÔNG.....	3	KHÔNG.....	3
CHỮ VIẾT TẮT: CV – CÔNG VIỆC						

STT CÂU HỎI	TÊN VÀ				
69. Với công việc trên, anh/chị có:					
a. Được ký sổ lương không?	CÓ KHÔNG	KÝ SỔ LƯƠNG.....1 2	KÝ SỔ LƯƠNG.....1 2	KÝ SỔ LƯƠNG.....1 2	KÝ SỔ LƯƠNG.....1 2
b. Hưởng lương ngày nghỉ phép/ngỉ lễ không?	CÓ KHÔNG	NGỈ PHÉP/NGỈ LỄ.....1 2	NGỈ PHÉP/NGỈ LỄ.....1 2	NGỈ PHÉP/NGỈ LỄ.....1 2	NGỈ PHÉP/NGỈ LỄ.....1 2
c. Hưởng bảo hiểm xã hội không?	CÓ KHÔNG	HƯỞNG BHXH.....1 2	HƯỞNG BHXH.....1 2	HƯỞNG BHXH.....1 2	HƯỞNG BHXH.....1 2
70. KIỂM TRA CÂU 68: NẾU CÂU 68 $\neq$ 7 $\longrightarrow$ CÂU 71; CÂU 68 = 7 $\longrightarrow$ CÂU 72					
71. Với công việc trên, trong 7 ngày qua, anh/chị nhận được bao nhiêu tiền?					
	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)
72. Trong 7 ngày qua, thực tế anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm công việc trên?					
	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN.....	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN.....	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN.....	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN.....	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN.....
73. KIỂM TRA CÂU 58: NẾU CÂU 58 = 2 $\longrightarrow$ CÂU 74; KHÁC $\longrightarrow$ CÂU 75					
74. Thực tế trong 7 ngày qua, anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm tất cả các loại công việc làm thêm khác (không tính công việc chính và công việc làm thêm thứ nhất)?					
	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN.....	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN.....	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN.....	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN.....	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN.....
75. VẬY, THỰC TẾ TRONG 7 NGÀY QUA, [TÊN] ĐÃ DÀNH BAO NHIÊU GIỜ ĐỂ LÀM TẤT CẢ CÁC LOẠI CÔNG VIỆC? <i>LƯU Ý: CỘNG CÁC KẾT QUẢ GHI Ở CÂU 54, CÂU 72 VÀ CÂU 74</i>					
	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN.....	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN.....	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN.....	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN.....	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN.....
76. Với số giờ làm việc thực tế như vậy, anh/chị có muốn làm thêm giờ nữa không?					
	CÓ.....1 KHÔNG.....2 $\longrightarrow$ C79	CÓ.....1 KHÔNG.....2 $\longrightarrow$ C79	CÓ.....1 KHÔNG.....2 $\longrightarrow$ C79	CÓ.....1 KHÔNG.....2 $\longrightarrow$ C79	CÓ.....1 KHÔNG.....2 $\longrightarrow$ C79

STT CÂU HỎI	TÊN VÀ				
77. Anh/chị muốn làm thêm giờ, nhưng có sẵn sàng làm thêm giờ ngay không?	CÓ 1 KHÔNG..... 2 → C79	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 → C79	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 → C79	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 → C79	
78. Anh/chị muốn làm thêm bao nhiêu giờ trong một tuần?	SỐ GIỜ/TUẦN 	SỐ GIỜ/TUẦN..... 	SỐ GIỜ/TUẦN 	SỐ GIỜ/TUẦN 	
79. KIỂM TRA: C39 CÓ THÔNG TIN, KHOANH TRÒN MÃ SỐ '1' (CÓ VIỆC LÀM) KIỂM TRA: C23 = 1 VÀ C26 = 1, HOẶC C23 = 2 VÀ C26 = 1 VÀ C28 = 04/05/06/07/08, KHOANH TRÒN MÃ SỐ '2' (THẤT NGHIỆP)	CÓ VIỆC LÀM 1 THẤT NGHIỆP 2	CÓ VIỆC LÀM..... 1 THẤT NGHIỆP 2	CÓ VIỆC LÀM..... 1 THẤT NGHIỆP 2	CÓ VIỆC LÀM..... 1 THẤT NGHIỆP 2	
80. KIỂM TRA CÂU 7: NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG PHÒNG VẤN PHIẾU CÁ NHÂN, HỎI NGƯỜI TIẾP THEO; NẾU KHÔNG, KẾT THÚC PHÒNG VẤN VÀ QUAY TRỞ LẠI HOÀN THIỆN TRANG BÌA					

MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT
GENERAL STATISTICS OFFICE

QUESTIONNAIRE OF LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT SURVEY 2009

CONFIDENTIAL

IDENTIFICATION

PROVINCE/CITY: _____

--	--

COMMUNE/WARD: _____

DISTRICT/QUARTER: _____

URBAN/RURAL (URBAN = 1, RURAL =2): _____

--

EA NUMBER:

--	--	--

EA'S NAME: _____

HOUSEHOLD NUMBER:

--	--	--

HEAD'S NAME: _____

RESULTS OF INTERVIEW

	DATE OF INTERVIEW	RESULTS (*)	SCHEDULED TIME/DATE TO COME BACK	SIGNATURE OF THE INTERVIEWER	SIGNATURE OF THE HEAD				
						TOTAL OF HH'S MEMBERS: <table border="1"><tr><td></td><td></td></tr></table>			
1 ST	_____	<table border="1"><tr><td></td></tr></table>		_____	_____	_____	NUM. OF HH'S MEMBERS AGED 15+: <table border="1"><tr><td></td><td></td></tr></table>		
2 ND	_____	<table border="1"><tr><td></td></tr></table>		_____	_____	_____	NUM. OF EMPLOYED MEMBERS: <table border="1"><tr><td></td><td></td></tr></table>		
3 RD	_____	<table border="1"><tr><td></td></tr></table>		_____	_____	_____	NUM. OF UNEMPLOYED MEMBERS: <table border="1"><tr><td></td><td></td></tr></table>		
(*) CODE OF RESULTS: 1 = FINISHED 2 = NOT FINISHED YET 3 = ALL MEMBERS OF THE HOUSEHOLD REFUSE TO ANSWER/BE ABSENT/NOT CONSIDERED AS RESPONDENTS/NOBODY ANSWER 4 = HOUSE WAS DESTROYED/NOT ABLE TO BE FOUND 5 = OTHER _____ (SPECIFY)						THIS IS SET <table border="1"><tr><td></td></tr></table> IN TOTAL OF <table border="1"><tr><td></td></tr></table> SETS			

PART 1: HOUSEHOLD SCHEDULE

QUESTION	SERIAL NUMBER.....					
1. Please let me know the full name of each member usually residing in your household, starting with the household's head?						
2. What is [NAME]'s relationship to the head of household?	HEAD.....1 SPOUSE.....2 BIOLOGICAL CHILD.....3 PARENTS.....4 OTHER.....5	12345	12345	12345	12345	12345
3. Is [NAME] male or female?	MALE.....1 FEMALE.....2	12	12	12	12	12
4. In what solar month and year was [NAME] born?	MONTH..... YEAR..... C6 ← DON'T KNOW9998	 C6 ← 9998	 C6 ← 9998	 C6 ← 9998	 C6 ← 9998	 C6 ← 9998
5. What is [NAME]'s age as of his/her last birthday? WRITE '95' IF AGE IS 95 OR OVER	AGE.....					
6. To what ethnic group does [NAME] belong?	KINH.....1 OTHERS.....2 (SPECIFY)	12	12	12	12	12
7. RESPONDENT FOR INDIVIDUAL INFORMATION						

PART 2: INDIVIDUAL INFORMATION

NO QUESTION NAME AND SERIAL				
8. Did you move to reside in this district/quarter before 2005 or in the duration from 2005 to now?	BEFORE 2005.....1 Q13 ← FROM 2005 TO NOW2	BEFORE 20051 Q13 ← FROM 2005 TO NOW2	BEFORE 20051 Q13 ← FROM 2005 TO NOW2	BEFORE 2005.....1 Q13 ← FROM 2005 TO NOW2
9. In what solar month and year did you move to?	/ 200	/ 200	/ 200	/ 200
10. What place was your previous usual residence before moving to this quarter/district?	ANOTHER QUARTER/DISTRICT SAME PROVINCE/CITY1 ANOTHER PROVINCE/CITY2 NAME OF PROVINCE/CITY ABROAD3 Q12 ←	ANOTHER QUARTER/DISTRICT SAME PROVINCE/CITY1 ANOTHER PROVINCE/CITY2 NAME OF PROVINCE/CITY ABROAD3 Q12 ←	ANOTHER QUARTER/DISTRICT SAME PROVINCE/CITY1 ANOTHER PROVINCE/CITY2 NAME OF PROVINCE/CITY ABROAD3 Q12 ←	ANOTHER QUARTER/DISTRICT SAME PROVINCE/CITY1 ANOTHER PROVINCE/CITY2 NAME OF PROVINCE/CITY ABROAD3 Q12 ←
11. By the time you left, was the above mention place of usual residence in a ward, district town or commune?	WARD/DISTRICT TOWN1 COMMUNE2	WARD/DISTRICT TOWN1 COMMUNE2	WARD/DISTRICT TOWN1 COMMUNE2	WARD/DISTRICT TOWN1 COMMUNE2
12. What was the main reason you moved to this address	TO FIND WORK1 TO START A NEW JOB2 LOST JOB/ENDED JOB/ COULD NOT FIND JOB3 FOLLOWING OTHER FAMILY MEMBER/GOT MARRIED 4 SCHOOLING5 OTHERS6 (SPECIFY)	TO FIND WORK1 TO START A NEW JOB2 LOST JOB/ENDED JOB/ COULD NOT FIND JOB3 FOLLOWING OTHER FAMILY MEMBER/GOT MARRIED 4 SCHOOLING5 OTHERS6 (SPECIFY)	TO FIND WORK1 TO START A NEW JOB2 LOST JOB/ENDED JOB/ COULD NOT FIND JOB3 FOLLOWING OTHER FAMILY MEMBER/GOT MARRIED 4 SCHOOLING5 OTHERS6 (SPECIFY)	TO FIND WORK1 TO START A NEW JOB2 LOST JOB/ENDED JOB/ COULD NOT FIND JOB3 FOLLOWING OTHER FAMILY MEMBER/GOT MARRIED 4 SCHOOLING5 OTHERS6 (SPECIFY)
13. Have you registered at the current place of residence yet? IF yes, Which one: KT1, KT2, KT3 or KT4	KT11 KT22 KT33 KT44 NOT YET5	KT11 KT22 KT33 KT44 NOT YET5	KT11 KT22 KT33 KT44 NOT YET5	KT11 KT22 KT33 KT44 NOT YET5

NAME AND SERIAL NO QUESTION				
14. What is the highest technical qualification you completed?	NONE1 TECH. WORKER WITHOUT CER.2 Q.16 ← ELEMENTARY VOCATIONAL TRAINING3 SECONDARY VOCATIONAL TRAINING4 VOCATIONAL HIGH SCHOOL5 VOCATIONAL TRAINING COLLEGE6 COLLEGE7 GRADUATE OR ABOVE8	NONE1 TECH. WORKER WITHOUT CER.2 Q.16 ← ELEMENTARY VOCATIONAL TRAINING3 SECONDARY VOCATIONAL TRAINING4 VOCATIONAL HIGH SCHOOL5 VOCATIONAL TRAINING COLLEGE6 COLLEGE7 GRADUATE OR ABOVE8	NONE1 TECH. WORKER WITHOUT CER.2 Q.16 ← ELEMENTARY VOCATIONAL TRAINING3 SECONDARY VOCATIONAL TRAINING4 VOCATIONAL HIGH SCHOOL5 VOCATIONAL TRAINING COLLEGE6 COLLEGE7 GRADUATE OR ABOVE8	NONE1 TECH. WORKER WITHOUT CER.2 Q.16 ← ELEMENTARY VOCATIONAL TRAINING3 SECONDARY VOCATIONAL TRAINING4 VOCATIONAL HIGH SCHOOL5 VOCATIONAL TRAINING COLLEGE6 COLLEGE7 GRADUATE OR ABOVE8
15. What was the field of study of the technical/vocational training you completed?	 (SPECIFY)	 (SPECIFY)	 (SPECIFY)	 (SPECIFY)
16. What is your current marital status?	SINGLE1 MARRIED2 WIDOWED3 DIVORCED/SEPARATED4	SINGLE1 MARRIED2 WIDOWED3 DIVORCED/SEPARATED4	SINGLE1 MARRIED2 WIDOWED3 DIVORCED/SEPARATED4	SINGLE1 MARRIED2 WIDOWED3 DIVORCED/SEPARATED4
Now, I would like to ask about work/job – related activities you did in the last 7 days				
17. In the last 7 days, did you do any work for pay or profit, even if for only one hour?	YES1 → Q39 NO2	YES1 → Q39 NO2	YES1 → Q39 NO2	YES1 → Q39 NO2
18. In the last 7 days, did you do any unpaid work in the family farm or business, even if for only one hour?	YES1 → Q39 NO2	YES1 → Q39 NO2	YES1 → Q39 NO2	YES1 → Q39 NO2

NAME AND SERIAL NO QUESTION				
19. Although you did not work during the last 7 days, did you still receive wage, salaries or profits from your work or business?	YES, FROM PAID WORK.....1 → Q21 YES, FROM BUSINESS2 → Q39 NO3	YES, FROM PAID WORK.....1 → Q21 YES, FROM BUSINESS2 → Q39 NO3	YES, FROM PAID WORK.....1 → Q21 YES, FROM BUSINESS2 → Q39 NO3	YES, FROM PAID WORK.....1 → Q21 YES, FROM BUSINESS2 → Q39 NO3
20. Did you have a job or business that you will return to work after temporary absence?	YES, FROM PAID WORK.....1 YES, FROM BUSINESS2 → Q22 NO3 → Q23	YES, FROM PAID WORK.....1 YES, FROM BUSINESS2 → Q22 NO3 → Q23	YES, FROM PAID WORK.....1 YES, FROM BUSINESS2 → Q22 NO3 → Q23	YES, FROM PAID WORK.....1 YES, FROM BUSINESS2 → Q22 NO3 → Q23
21. What was the main reason that you stopped temporarily from work during the last 7 days?	ON PAID PERSONAL LEAVE.....01 ON PAID LEAVE DUE TO TRAINING.....02 ON PAID LEAVE DUE TO LAY OFF03 ON PAID LEAVE DUE TO OFF SEASON.....04 ON PAID LEAVE DUE TO OTHER REASONS.....05 Q39 ← UNPAID PERSONAL LEAVE.....06 UNPAID LEAVE DUE TO TRAINING.....07 UNPAID LEAVE DUE TO LAY OFF08 UNPAID LEAVE DUE TO OFF SEASON.....09 UNPAID LEAVE DUE TO OTHER REASONS.....10	ON PAID PERSONAL LEAVE.....01 ON PAID LEAVE DUE TO TRAINING.....02 ON PAID LEAVE DUE TO LAY OFF03 ON PAID LEAVE DUE TO OFF SEASON.....04 ON PAID LEAVE DUE TO OTHER REASONS.....05 Q39 ← UNPAID PERSONAL LEAVE.....06 UNPAID LEAVE DUE TO TRAINING.....07 UNPAID LEAVE DUE TO LAY OFF08 UNPAID LEAVE DUE TO OFF SEASON.....09 UNPAID LEAVE DUE TO OTHER REASONS.....10	ON PAID PERSONAL LEAVE.....01 ON PAID LEAVE DUE TO TRAINING.....02 ON PAID LEAVE DUE TO LAY OFF03 ON PAID LEAVE DUE TO OFF SEASON.....04 ON PAID LEAVE DUE TO OTHER REASONS.....05 Q39 ← UNPAID PERSONAL LEAVE.....06 UNPAID LEAVE DUE TO TRAINING.....07 UNPAID LEAVE DUE TO LAY OFF08 UNPAID LEAVE DUE TO OFF SEASON.....09 UNPAID LEAVE DUE TO OTHER REASONS.....10	ON PAID PERSONAL LEAVE.....01 ON PAID LEAVE DUE TO TRAINING.....02 ON PAID LEAVE DUE TO LAY OFF03 ON PAID LEAVE DUE TO OFF SEASON.....04 ON PAID LEAVE DUE TO OTHER REASONS.....05 Q39 ← UNPAID PERSONAL LEAVE.....06 UNPAID LEAVE DUE TO TRAINING.....07 UNPAID LEAVE DUE TO LAY OFF08 UNPAID LEAVE DUE TO OFF SEASON.....09 UNPAID LEAVE DUE TO OTHER REASONS.....10
22. Will you return to work at any time during the next 30 days?	YES.....1 → Q39 NO2	YES.....1 → Q39 NO2	YES.....1 → Q39 NO2	YES.....1 → Q39 NO2
23. During the last 30 days, have you been doing anything to look for a job?	YES.....1 NO2 → Q26	YES.....1 NO2 → Q26	YES.....1 NO2 → Q26	YES.....1 NO2 → Q26

NAME AND SERIAL NO QUESTION				
24. Which way have you done to seek work during the last 30 days?	APPLIED FOR JOB 1 CONTACTED/CHECKED AT PUBLIC EMPLOYMENT SERVICE 2 VIA FRIENDS OR RELATIVES 3 PLACED ADS 4 LOOKED AT ADS 5 ACTIVITIES RELATED TO SETTING UP A BUSINESS/OWN ACCOUNT WORK 6 OTHERS 7 (SPECIFY)	APPLIED FOR JOB 1 CONTACTED/CHECKED AT PUBLIC EMPLOYMENT SERVICE 2 VIA FRIENDS OR RELATIVES 3 PLACED ADS 4 LOOKED AT ADS 5 ACTIVITIES RELATED TO SETTING UP A BUSINESS/OWN ACCOUNT WORK 6 OTHERS 7 (SPECIFY)	APPLIED FOR JOB 1 CONTACTED/CHECKED AT PUBLIC EMPLOYMENT SERVICE 2 VIA FRIENDS OR RELATIVES 3 PLACED ADS 4 LOOKED AT ADS 5 ACTIVITIES RELATED TO SETTING UP A BUSINESS/OWN ACCOUNT WORK 6 OTHERS 7 (SPECIFY)	APPLIED FOR JOB 1 CONTACTED/CHECKED AT PUBLIC EMPLOYMENT SERVICE 2 VIA FRIENDS OR RELATIVES 3 PLACED ADS 4 LOOKED AT ADS 5 ACTIVITIES RELATED TO SETTING UP A BUSINESS/OWN ACCOUNT WORK 6 OTHERS 7 (SPECIFY)
25. From what solar month and year did you start looking for job?	MONTH YEAR	MONTH YEAR	MONTH YEAR	MONTH YEAR
26. During the last 7 days, if finding a job, would you work?	YES 1 NO 2	YES 1 NO 2	YES 1 NO 2	YES 1 NO 2
27. CHECK Q.23 AND Q.26: IF Q.23 = 1 AND Q. 26 = 1 → Q. 30; OTHERWISE → Q. 28				
28a. IF Q.23 = 2: What was the main reason that you did not seek work during the last 30 days? 28b. IF Q.26 = 2: What was the main reason that you were not available for work? NOTE: IF Q.23 = 2 AND Q.26 = 2, ASK Q.28a.	DONT WANT/NEED TO WORK 01 Q.30 ← BELEIVE NO WORK AVAILABLE/ NO SUITABLE WORK 02 DO NOT KNOW HOW/ WHERE TO FIND WORK 03 LAY OFF 04 WAIT FOR JOB/ WAIT FOR TO START A BUSINESS WORK 05 BAD WEATHER/OFF SEASON 06 PERSONAL MATTER 07 TEMPORARY ILLNESS 08 SCHOOLING/TRAINING 09 OTHERS 10 (SPECIFY)	DONT WANT/NEED TO WORK 01 Q.30 ← BELEIVE NO WORK AVAILABLE/ NO SUITABLE WORK 02 DO NOT KNOW HOW/ WHERE TO FIND WORK 03 LAY OFF 04 WAIT FOR JOB/ WAIT FOR TO START A BUSINESS WORK 05 BAD WEATHER/OFF SEASON 06 PERSONAL MATTER 07 TEMPORARY ILLNESS 08 SCHOOLING/TRAINING 09 OTHERS 10 (SPECIFY)	DONT WANT/NEED TO WORK 01 Q.30 ← BELEIVE NO WORK AVAILABLE/ NO SUITABLE WORK 02 DO NOT KNOW HOW/ WHERE TO FIND WORK 03 LAY OFF 04 WAIT FOR JOB/ WAIT FOR TO START A BUSINESS WORK 05 BAD WEATHER/OFF SEASON 06 PERSONAL MATTER 07 TEMPORARY ILLNESS 08 SCHOOLING/TRAINING 09 OTHERS 10 (SPECIFY)	DONT WANT/NEED TO WORK 01 Q.30 ← BELEIVE NO WORK AVAILABLE/ NO SUITABLE WORK 02 DO NOT KNOW HOW/ WHERE TO FIND WORK 03 LAY OFF 04 WAIT FOR JOB/ WAIT FOR TO START A BUSINESS WORK 05 BAD WEATHER/OFF SEASON 06 PERSONAL MATTER 07 TEMPORARY ILLNESS 08 SCHOOLING/TRAINING 09 OTHERS 10 (SPECIFY)

NAME AND SERIAL NO QUESTION				
29. What was the main reason that you did not work during the last 7 days?	STUDENT/PUPIL..... 1 HOME MAKER..... 2 DISABLED 3 CTHERS 4 (SPECIFY)	STUDENT/PUPIL 1 HOME MAKER 2 DISABLED 3 CTHERS 4 (SPECIFY)	STUDENT/PUPIL..... 1 HOME MAKER..... 2 DISABLED 3 CTHERS 4 (SPECIFY)	STUDENT/PUPIL..... 1 HOME MAKER..... 2 DISABLED 3 CTHERS 4 (SPECIFY)
30. Have you ever worked?	YES 1 NO 2 → Q.79	YES 1 NO 2 → Q.79	YES 1 NO 2 → Q.79	YES 1 NO 2 → Q.79
Now, I would like to ask about the job you last held				
31. From what solar month and year did you leave the above-mentioned job?	MONTH..... YEAR.....	MONTH..... YEAR.....	MONTH..... YEAR.....	MONTH..... YEAR.....
32. CHECK Q.31: IF YEAR ≥ 2007 → Q.33; OTHERWISE → Q.79				
33. What was the main reason that you left the above-mentioned job?	WORKFORCE CUT DOWN 1 ENTERPRISE DISSOLVED/ RESTRUCTURED 2 WORKING PLACE CLOSED 3 DISMISSED 4 CONTRACT EXPIRED 5 RESIGNING 6 LOOSING FARM LAND 7 OTHERS 8 (SPECIFY)	WORKFORCE CUT DOWN 1 ENTERPRISE DISSOLVED/ RESTRUCTURED 2 WORKING PLACE CLOSED 3 DISMISSED 4 CONTRACT EXPIRED 5 RESIGNING 6 LOOSING FARM LAND 7 OTHERS 8 (SPECIFY)	WORKFORCE CUT DOWN 1 ENTERPRISE DISSOLVED/ RESTRUCTURED 2 WORKING PLACE CLOSED 3 DISMISSED 4 CONTRACT EXPIRED 5 RESIGNING 6 LOOSING FARM LAND 7 OTHERS 8 (SPECIFY)	WORKFORCE CUT DOWN 1 ENTERPRISE DISSOLVED/ RESTRUCTURED 2 WORKING PLACE CLOSED 3 DISMISSED 4 CONTRACT EXPIRED 5 RESIGNING 6 LOOSING FARM LAND 7 OTHERS 8 (SPECIFY)
34. What was the main type of above-mentioned job?	 (SPECIFY)	 (SPECIFY)	 (SPECIFY)	 (SPECIFY)

NAME AND SERIAL NO QUESTION				
35. With the above-mentioned job, were you an employer, own account worker, unpaid family worker, wage-worker, member of cooperative or in-job trainee?	EMPLOYER..... 1 OWN ACCOUNT WORKER..... 2 UNPAID FAMILY WORKER..... 3 WAGE WORKER..... 4 MEMBER OF COOPERATIVE..... 5 IN JOB TRAINEE..... 6	EMPLOYER..... 1 OWN ACCOUNT WORKER..... 2 UNPAID FAMILY WORKER..... 3 WAGE WORKER..... 4 MEMBER OF COOPERATIVE..... 5 IN JOB TRAINEE..... 6	EMPLOYER..... 1 OWN ACCOUNT WORKER..... 2 UNPAID FAMILY WORKER..... 3 WAGE WORKER..... 4 MEMBER OF COOPERATIVE..... 5 IN JOB TRAINEE..... 6	EMPLOYER..... 1 OWN ACCOUNT WORKER..... 2 UNPAID FAMILY WORKER..... 3 WAGE WORKER..... 4 MEMBER OF COOPERATIVE..... 5 IN JOB TRAINEE..... 6
36. Does the establishment where you worked belong to household/individual, business household, collective, private, state or foreign investment sector?	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL..... 1 BUSINESS HOUSEHOLD..... 2 COLLECTIVE..... 3 PRIVATE..... 4 STATE..... 5 FOREIGN INVESTMENT..... 6	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL..... 1 BUSINESS HOUSEHOLD..... 2 COLLECTIVE..... 3 PRIVATE..... 4 STATE..... 5 FOREIGN INVESTMENT..... 6	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL..... 1 BUSINESS HOUSEHOLD..... 2 COLLECTIVE..... 3 PRIVATE..... 4 STATE..... 5 FOREIGN INVESTMENT..... 6	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL..... 1 BUSINESS HOUSEHOLD..... 2 COLLECTIVE..... 3 PRIVATE..... 4 STATE..... 5 FOREIGN INVESTMENT..... 6
37. With the above-mentioned job, what is the full name of the establishment (and the name of its direct supervision organization if available) where you worked?	 (SPECIFY)	 (SPECIFY)	 (SPECIFY)	 (SPECIFY)
38. What is the main activity or the main type of goods produced or services provided of the establishment where you worked? NOTE: FOR HOUSEHOLD/INDIVIDUAL, REFER TO Q.34 AND Q.37 TO WRITE THE INDUSTRIAL CODE	 (SPECIFY) Q.79 ←	 (SPECIFY) Q.79 ←	 (SPECIFY) Q.79 ←	 (SPECIFY) Q.79 ←
Now, I would like to ask about the main job in which you spent most of the time during the last 7 days/7 days before temporarily stopping work				

NAME AND SERIAL NO QUESTION				
39. What was the main type of work you did most often in the last 7 days/7 days before temporarily stopping work?	(SPECIFY)	(SPECIFY)	(SPECIFY)	(SPECIFY)
40. Is the venue where you worked in an office, at home/home of client, a outdoor fixed place outdoor or mobile place?	OFFICE 1 HOME/HOME OF CLIENT 2 OUTDOOR FIXED PLACE 3 MOBILE 4 Q. 42 ←	OFFICE 1 HOME/HOME OF CLIENT 2 OUTDOOR FIXED PLACE 3 MOBILE 4 Q. 42 ←	OFFICE 1 HOME/HOME OF CLIENT 2 OUTDOOR FIXED PLACE 3 MOBILE 4 Q. 42 ←	OFFICE 1 HOME/HOME OF CLIENT 2 OUTDOOR FIXED PLACE 3 MOBILE 4 Q. 42 ←
41. With the above mentioned job, what is the full name of the establishment and (the name of its direct supervision organization if available) where you worked?	(SPECIFY)	(SPECIFY)	(SPECIFY)	(SPECIFY)
42. Does the establishment where you worked belong to household/individual, business household, collective, private, state or foreign investment sector?	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL 1 BUSINESS HOUSEHOLD 2 COLLECTIVE 3 PRIVATE 4 STATE 5 FOREIGN INVESTMENT 6	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL 1 BUSINESS HOUSEHOLD 2 COLLECTIVE 3 PRIVATE 4 STATE 5 FOREIGN INVESTMENT 6	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL 1 BUSINESS HOUSEHOLD 2 COLLECTIVE 3 PRIVATE 4 STATE 5 FOREIGN INVESTMENT 6	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL 1 BUSINESS HOUSEHOLD 2 COLLECTIVE 3 PRIVATE 4 STATE 5 FOREIGN INVESTMENT 6
43. What is the main activity or the main type of goods produced or services provided of the establishment where you worked? NOTE: FOR HOUSEHOLD/INDIVIDUAL, REFER TO Q.39 AND Q.41 TO WRITE THE INDUSTRIAL CODE	(SPECIFY)	(SPECIFY)	(SPECIFY)	(SPECIFY)

NAME AND SERIAL NO QUESTION				
44. From what solar month and year did you start working in the above- mentioned job?	MONTH..... YEAR.....	MONTH..... YEAR.....	MONTH..... YEAR.....	MONTH..... YEAR.....
45. Does the establishment where you worked have the following: a. Business registration? b. Tax code registration? c. Social security registration? d. Written accounts?	YES NO BUSINESS.....1 2 TAX CODE.....1 2 SOCIAL SECURITY.....1 2 WRITTEN ACCOUNTS.....1 2	YES NO BUSINESS.....1 2 TAX CODE.....1 2 SOCIAL SECURITY.....1 2 WRITTEN ACCOUNTS.....1 2	YES NO BUSINESS.....1 2 TAX CODE.....1 2 SOCIAL SECURITY.....1 2 WRITTEN ACCOUNTS.....1 2	YES NO BUSINESS.....1 2 TAX CODE.....1 2 SOCIAL SECURITY.....1 2 WRITTEN ACCOUNTS.....1 2
46. How many laborers usually work in the establishment where you worked with the above mentioned job?	1-20.....1 21-UNDER 300.....2 300 OR MORE3	1-20.....1 21-UNDER 300.....2 300 OR MORE3	1-20.....1 21-UNDER 300.....2 300 OR MORE3	1-20.....1 21-UNDER 300.....2 300 OR MORE3
47. With the above mentioned job, were you an employer, own account worker, unpaid family worker, wage worker, member of cooperative or in job trainee?	EMPLOYER.....1 OWN ACCOUNT WORKER.....2 Q50c ← UNPAID FAMILY WORKER.....3 WAGE WORKER.....4 MEMBER OF COOPERATIVE.....5 IN-JOB TRAINEE.....6	EMPLOYER.....1 OWN ACCOUNT WORKER.....2 Q50c ← UNPAID FAMILY WORKER.....3 WAGE WORKER.....4 MEMBER OF COOPERATIVE.....5 IN-JOB TRAINEE.....6	EMPLOYER.....1 OWN ACCOUNT WORKER.....2 Q50c ← UNPAID FAMILY WORKER.....3 WAGE WORKER.....4 MEMBER OF COOPERATIVE.....5 IN-JOB TRAINEE.....6	EMPLOYER.....1 OWN ACCOUNT WORKER.....2 Q50c ← UNPAID FAMILY WORKER.....3 WAGE WORKER.....4 MEMBER OF COOPERATIVE.....5 IN-JOB TRAINEE.....6
48. In the above mentioned job, did you hold indefinite term labor contract, definite term labor contract from 1 to 3 years, specific term contract less than 1 year, verbal agreement or no contract?	INDEFINITE-TERM LABOUR CONTRACT.....1 DEFINITE TERM LABOUR CONTRACT (from 1to 3 years).....2 SPECIFIC TERM CONTRACT (less than 1 year).....3 VERBAL AGREEMENT/ CONTRACT.....4 NONE.....5	INDEFINITE-TERM LABOUR CONTRACT.....1 DEFINITE TERM LABOUR CONTRACT (from 1to 3 years).....2 SPECIFIC TERM CONTRACT (less than 1 year).....3 VERBAL AGREEMENT/ CONTRACT.....4 NONE.....5	INDEFINITE-TERM LABOUR CONTRACT.....1 DEFINITE TERM LABOUR CONTRACT (from 1to 3 years).....2 SPECIFIC TERM CONTRACT (less than 1 year).....3 VERBAL AGREEMENT/ CONTRACT.....4 NONE.....5	INDEFINITE-TERM LABOUR CONTRACT.....1 DEFINITE TERM LABOUR CONTRACT (from 1to 3 years).....2 SPECIFIC TERM CONTRACT (less than 1 year).....3 VERBAL AGREEMENT/ CONTRACT.....4 NONE.....5

NAME AND SERIAL NO QUESTION				
49. In what manner of payment did you receive with the above-mentioned job?	FIXED SALARY 1 PER DAY/HOUR 2 PAID PER PIECE 3 ON COMMISSION 4 INTEREST 5 IN KIND 6 UNPAID 7 Q.50c ←	FIXED SALARY 1 PER DAY/HOUR 2 PAID PER PIECE 3 ON COMMISSION 4 INTEREST 5 IN KIND 6 UNPAID 7 Q.50c ←	FIXED SALARY 1 PER DAY/HOUR 2 PAID PER PIECE 3 ON COMMISSION 4 INTEREST 5 IN KIND 6 UNPAID 7 Q.50c ←	FIXED SALARY 1 PER DAY/HOUR 2 PAID PER PIECE 3 ON COMMISSION 4 INTEREST 5 IN KIND 6 UNPAID 7 Q.50c ←
50. With the above mentioned job, did you receive the following: a. Pay slip? b. Paid public holidays/leaves? c. Social insurance?	YES NO PAY SLIP 1 2 HOLIDAYS/LEAVES 1 2 SOCIAL INSURANCE 1 2	YES NO PAY SLIP 1 2 HOLIDAYS/LEAVES 1 2 SOCIAL INSURANCE 1 2	YES NO PAY SLIP 1 2 HOLIDAYS/LEAVES 1 2 SOCIAL INSURANCE 1 2	YES NO PAY SLIP 1 2 HOLIDAYS/LEAVES 1 2 SOCIAL INSURANCE 1 2
51. CHECK Q.49: IF Q.49 ≠ 7 → Q.52, Q.49 = 7 → Q. 53				
52. In the above mentioned job, how much did you receive during the last 7 days?	(THOUSAND VND)	(THOUSAND VND)	(THOUSAND VND)	(THOUSAND VND)
53. Now, I would like to ask about number of hours worked. How many hours do you usually work at your job per week, excluding break time?	USUAL HOURS WORKED PER WEEK	USUAL HOURS WORKED PER WEEK	USUAL HOURS WORKED PER WEEK	USUAL HOURS WORKED PER WEEK
54. Excluding break time but including extra working hours, how many hours did you spend for the above mentioned job?	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK
55. CHECK Q.54 AND Q.53: IF Q.54 < Q.53 → Q.56, OTHERWISE → Q.57				

NAME AND SERIAL NO QUESTION				
56. In the last 7 days, why did you actually work fewer hours than usual at this job?	ILLNESS/INJURY 01 HOLIDAYS/LEAVES..... 02 JUST STARTED WORKING 03 LOST JOB/QUIT JOB..... 04 BAD WEATHER/OFF SEASONS 05 WORKING HOURS CUT DOWN..... 06 STRIKE/FACTORY CLOSING 07 WORKING BY SHIFT 08 LOOSING FARM LAND 09 FAMILY OBLIGATIONS 10 LACK OF CLIENTS/ORDERS IN OWN BUSINESS 11 OTHER 12 (SPECIFY)	ILLNESS/INJURY 01 HOLIDAYS/LEAVES..... 02 JUST STARTED WORKING 03 LOST JOB/QUIT JOB..... 04 BAD WEATHER/OFF SEASONS 05 WORKING HOURS CUT DOWN..... 06 STRIKE/FACTORY CLOSING 07 WORKING BY SHIFT 08 LOOSING FARM LAND 09 FAMILY OBLIGATIONS 10 LACK OF CLIENTS/ORDERS IN OWN BUSINESS 11 OTHER 12 (SPECIFY)	ILLNESS/INJURY 01 HOLIDAYS/LEAVES..... 02 JUST STARTED WORKING 03 LOST JOB/QUIT JOB..... 04 BAD WEATHER/OFF SEASONS 05 WORKING HOURS CUT DOWN..... 06 STRIKE/FACTORY CLOSING 07 WORKING BY SHIFT 08 LOOSING FARM LAND 09 FAMILY OBLIGATIONS 10 LACK OF CLIENTS/ORDERS IN OWN BUSINESS 11 OTHER 12 (SPECIFY)	ILLNESS/INJURY 01 HOLIDAYS/LEAVES..... 02 JUST STARTED WORKING 03 LOST JOB/QUIT JOB..... 04 BAD WEATHER/OFF SEASONS 05 WORKING HOURS CUT DOWN..... 06 STRIKE/FACTORY CLOSING 07 WORKING BY SHIFT 08 LOOSING FARM LAND 09 FAMILY OBLIGATIONS 10 LACK OF CLIENTS/ORDERS IN OWN BUSINESS 11 OTHER 12 (SPECIFY)
57. All things considered, how satisfied are you with the above mentioned job? Very unsatisfied, unsatisfied, normal, satisfied or very satisfied?	VERY UNSATISFIED 1 UNSATISFIED 2 NORMAL 3 SATISFIED 4 VERY SATISFIED 5	VERY UNSATISFIED 1 UNSATISFIED 2 NORMAL 3 SATISFIED 4 VERY SATISFIED 5	VERY UNSATISFIED 1 UNSATISFIED 2 NORMAL 3 SATISFIED 4 VERY SATISFIED 5	VERY UNSATISFIED 1 UNSATISFIED 2 NORMAL 3 SATISFIED 4 VERY SATISFIED 5
Now, I would like to ask about other jobs which you did in the last 7 days/7 days before temporarily stopping work				
58. In the last 7 days/7 days before temporarily stopping work, did you have any other job , work for pay or profit or work as an unpaid family worker?	YES, ONE OTHER JOB 1 YES, MORE THAN ONE 2 NONE 3 Q.75 ←	YES, ONE OTHER JOB 1 YES, MORE THAN ONE 2 NONE 3 Q.75 ←	YES, ONE OTHER JOB 1 YES, MORE THAN ONE 2 NONE 3 Q.75 ←	YES, ONE OTHER JOB 1 YES, MORE THAN ONE 2 NONE 3 Q.75 ←

NAME AND SERIAL NO QUESTION				
59. What was the main other job did you spend most often in the last 7 days/7 days before temporarily stopping work?	(SPECIFY)	(SPECIFY)	(SPECIFY)	(SPECIFY)
60. Is the venue where you worked in an office, at home/home of client, a outdoor fixed place outdoor or mobile place?	FIXED OFFICE 1 HOME/HOME OF CLIENT 2 OUTDOOR FIXED 3 MOBILE 4 Q.62 ←	FIXED OFFICE 1 HOME/HOME OF CLIENT 2 OUTDOOR FIXED 3 MOBILE 4 Q.62 ←	FIXED OFFICE 1 HOME/HOME OF CLIENT 2 OUTDOOR FIXED 3 MOBILE 4 Q.62 ←	FIXED OFFICE 1 HOME/HOME OF CLIENT 2 OUTDOOR FIXED 3 MOBILE 4 Q.62 ←
61. What is the name and address of the establishment (and the name of its direct supervision organization if available) where you worked?	(SPECIFY)	(SPECIFY)	(SPECIFY)	(SPECIFY)
62. Does the establishment where you worked belong to household/individual, business household, collective, private, state or foreign investment sector?	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL 1 BUSINESS HOUSEHOLD 2 COLLECTIVE 3 PRIVATE 4 STATE 5 FOREIGN INVESTMENT 6	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL 1 BUSINESS HOUSEHOLD 2 COLLECTIVE 3 PRIVATE 4 STATE 5 FOREIGN INVESTMENT 6	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL 1 BUSINESS HOUSEHOLD 2 COLLECTIVE 3 PRIVATE 4 STATE 5 FOREIGN INVESTMENT 6	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL 1 BUSINESS HOUSEHOLD 2 COLLECTIVE 3 PRIVATE 4 STATE 5 FOREIGN INVESTMENT 6
63. What is the main activity or the main type of goods produced or services provided of the establishment where you worked? NOTE: FOR HOUSEHOLD/INDIVIDUAL, REFER TO Q.59 AND Q.61 TO WRITE THE INDUSTRIAL CODE	(SPECIFY)	(SPECIFY)	(SPECIFY)	(SPECIFY)

NAME AND SERIAL NO QUESTION				
64. Does the establishment where you worked have the following: a. Business registration? b. Tax code registration? c. Social security registration? d. Written accounts?	YES NO BUSINESS REGISTR.1 2 TAX CODE REGISTR.1 2 SOCIAL SECURITY1 2 WRITTEN ACCOUNTS1 2	YES NO BUSINESS REGISTR.1 2 TAX CODE REGISTR.1 2 SOCIAL SECURITY1 2 WRITTEN ACCOUNTS1 2	YES NO BUSINESS REGISTR.1 2 TAX CODE REGISTR.1 2 SOCIAL SECURITY1 2 WRITTEN ACCOUNTS1 2	YES NO BUSINESS REGISTR.1 2 TAX CODE REGISTR.1 2 SOCIAL SECURITY1 2 WRITTEN ACCOUNTS1 2
65. How many laborers usually work in the establishment where you worked with the above mentioned job?	1-201 21-UNDER 3002 300 OR MORE3	1-201 21-UNDER 3002 300 OR MORE3	1-201 21-UNDER 3002 300 OR MORE3	1-201 21-UNDER 3002 300 OR MORE3
66. With the above-mentioned job, were you an employer, own account worker, unpaid family worker, wage worker, member of cooperative or in-job trainee?	EMPLOYER1 OWN ACCOUNT WORKER2 Q69c ← UNPAID FAMILY WORKER3 WAGE WORKER4 MEMBER OF COOPERATIVE5 IN JOB TRAINEE6	EMPLOYER1 OWN ACCOUNT WORKER2 Q69c ← UNPAID FAMILY WORKER3 WAGE WORKER4 MEMBER OF COOPERATIVE5 IN JOB TRAINEE6	EMPLOYER1 OWN ACCOUNT WORKER2 Q69c ← UNPAID FAMILY WORKER3 WAGE WORKER4 MEMBER OF COOPERATIVE5 IN JOB TRAINEE6	EMPLOYER1 OWN ACCOUNT WORKER2 Q69c ← UNPAID FAMILY WORKER3 WAGE WORKER4 MEMBER OF COOPERATIVE5 IN JOB TRAINEE6
67. In the above mentioned job, did you hold indefinite term labor contract, definite term labor contract from 1 to 3 years, specific term contract less than 1 year, verbal agreement or no contract?	INDEFINITE TERM LABOUR CONTRACT1 DEFINITE TERM LABOUR CONTRACT (from 1 to 3 years)2 SPECIFIC TERM CONTRACT (less than 1 year)3 VERBAL AGREEMENT/ CONTRACT4 NONE5	INDEFINITE TERM LABOUR CONTRACT1 DEFINITE TERM LABOUR CONTRACT (from 1 to 3 years)2 SPECIFIC TERM CONTRACT (less than 1 year)3 VERBAL AGREEMENT/ CONTRACT4 NONE5	INDEFINITE TERM LABOUR CONTRACT1 DEFINITE TERM LABOUR CONTRACT (from 1 to 3 years)2 SPECIFIC TERM CONTRACT (less than 1 year)3 VERBAL AGREEMENT/ CONTRACT4 NONE5	INDEFINITE TERM LABOUR CONTRACT1 DEFINITE TERM LABOUR CONTRACT (from 1 to 3 years)2 SPECIFIC TERM CONTRACT (less than 1 year)3 VERBAL AGREEMENT/ CONTRACT4 NONE5
68. In what manner of payment did you receive with the above-mentioned job?	FIXED SALARY1 PER DAY/HOUR2 PAID PER PIECE3 ON COMMISSION4 INTEREST5 IN KIND6 UNPAID7 Q.69c ←	FIXED SALARY1 PER DAY/HOUR2 PAID PER PIECE3 ON COMMISSION4 INTEREST5 IN KIND6 UNPAID7 Q.69c ←	FIXED SALARY1 PER DAY/HOUR2 PAID PER PIECE3 ON COMMISSION4 INTEREST5 IN KIND6 UNPAID7 Q.69c ←	FIXED SALARY1 PER DAY/HOUR2 PAID PER PIECE3 ON COMMISSION4 INTEREST5 IN KIND6 UNPAID7 Q.69c ←

NAME AND SERIAL NO QUESTION				
69. With the above mentioned job, did you receive the following: a. Pay slip? b. Paid public holidays/leaves? c. Social insurance?	YES NO PAY SLIP1 2 HOLIDAYS/LEAVES.....1 2 SOCIAL INSURANCE1 2	YES NO PAY SLIP.....1 2 HOLIDAYS/LEAVES1 2 SOCIAL INSURANCE.....1 2	YES NO PAY SLIP1 2 HOLIDAYS/LEAVES1 2 SOCIAL INSURANCE1 2	YES NO PAY SLIP1 2 HOLIDAYS/LEAVES.....1 2 SOCIAL INSURANCE1 2
70. CHECK Q.68: IF Q.68 ≠ 7 → Q.71; Q.68 = 7 → Q.72				
71. In the above mentioned job, how much did you receive during the last 7 days?	 (THOUSAND VND)	 (THOUSAND VND)	 (THOUSAND VND)	 (THOUSAND VND)
72. In the last 7 days, how many hours did you actually spend for the above mentioned job?	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK.....	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK.....	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK.....
73. CHECK Q.58: IF Q.58 = 2 → Q.74; OTHERWISE → Q.75				
74. In the last 7 days, how many hours did you actually work in all other jobs (excluding the main job and the first other job)?	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK.....	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK.....	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK.....
75. SO, HOW MANY HOURS DID YOU ACTUALLY WORK IN ALL JOBS DURING THE LAST 7 DAYS? NOTE: SUM ALL THE RESULTS OF Q.54, Q.72 AND Q.74	TOTAL ACTUAL HOURS WORKED/WEEK.....	TOTAL ACTUAL HOURS WORKED/WEEK.....	TOTAL ACTUAL HOURS WORKED/WEEK	TOTAL ACTUAL HOURS WORKED/WEEK.....
76. With the above mentioned actual hours worked, would you want to work more hours?	YES1 NO2 → Q.79	YES1 NO2 → Q.79	YES1 NO2 → Q.79	YES1 NO2 → Q.79

NAME AND SERIAL NO QUESTION				
77. You would like to work more hours. But were you available to work more hours?	YES1 NO2 → Q.79	YES1 NO2 → Q.79	YES1 NO2 → Q.79	YES1 NO2 → Q.79
78. How many additional hours would you want to work per week?	HOURS/WEEK	HOURS/WEEK	HOURS/WEEK	HOURS/WEEK
79. CHECK: Q.39 INFORMATION PRESENTED, CIRCLE CODE 1 (EMPLOYED) CHECK: Q.23 = 1 AND Q.26 = 1, OR Q.23 = 2 AND Q.26 = 1 AND Q.28 = 04/05/06/07/08, CIRCLE CODE 2' (UNEMPLOYED)	EMPLOYED1 UNEMPLOYED2	EMPLOYED1 UNEMPLOYED2	EMPLOYED1 UNEMPLOYED2	EMPLOYED1 UNEMPLOYED2
80. CHECK Q.7: IF THERE IS NO OTHER HOUSEHOLD MEMBER AGED 15 YEARS AND OVER, END THE INTERVIEW AND BACK THE COVER PAGE TO COMPLETE				